UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ XÂY DỰNG
Số: 12/CB-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hưng Yên, ngày 26 tháng 12 năm 2025

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính Phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên Quy định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định Ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; quản lý chất lượng công trình xây dựng; quy hoạch xây dựng, kiến trúc trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 của UBND tỉnh Thái Bình Ban hành Quy định phân cấp, phân công Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 136/2025/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Ban hành Quy định phân cấp, phân công nhiệm vụ trong hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Biên bản ngày /12/2025 giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính, thống nhất tình hình biến động giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ tình hình biến động giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN CÔNG BỐ:

1. Mức giá vật liệu xây dựng phổ biến tháng 12 năm 2025 đối với các vùng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, chưa bao gồm thuế VAT *(Có bảng giá kèm theo)* cụ thể như sau:

- Vùng 1 gồm: Xã Phụng Công, xã Văn Giang, xã Mễ Sở, xã Nghĩa Trụ, xã Khoái Châu, xã Triệu Việt Vương, xã Việt Tiến, xã Chí Minh, xã Châu Ninh, xã Lương Bằng, xã Nghĩa Dân, xã Hiệp Cường, xã Đức Hợp.

- Vùng 2 gồm: Xã Như Quỳnh, xã Lạc Đạo, xã Đại Đồng, phường Mỹ Hào, phường Đường Hào, phường Thượng Hồng, xã Yên Mỹ, xã Việt Yên, xã Hoàn Long, xã Nguyễn Văn Linh, xã Ân Thi, xã Xuân Trúc, xã Phạm Ngũ Lão, xã Nguyễn Trãi, xã Hồng Quang.

- Vùng 3 gồm: Phường Phố Hiến, phường Sơn Nam, phường Hồng Châu, xã Tân Hưng, xã Hoàng Hoa Thám, xã Tiên Lữ, xã Tiên Hoa, xã Quang Hưng, xã Đoàn Đào, xã Tiên Tiến, xã Tống Trân, xã Hưng Hà, xã Tiên La, xã Lê Quý Đôn, xã Hồng Minh, xã Thần Khê, xã Diên Hà, xã Ngự Thiên, xã Long Hưng, xã Quỳnh Phụ, xã Minh Thọ, xã Nguyễn Du, xã Quỳnh An, xã Ngọc Lâm, xã Đồng Bằng, xã A Sào, xã Phụ Dực, xã Tân Tiến.

- Vùng 4 gồm: Phường Thái Bình, phường Trần Lãm, phường Trần Hưng Đạo, phường Trà Lý, phường Vũ Phúc, xã Đông Hưng, xã Bắc Tiên Hưng, xã Đông Tiên Hưng, xã Nam Đông Hưng, xã Bắc Đông Quan, xã Bắc Đông Hưng, xã Đông Quan, xã Nam Tiên Hưng, xã Tiên Hưng, xã Vũ Thư, xã Thư Trì, xã Vạn Xuân, xã Vũ Tiên, xã Thư Vũ, xã Tân Thuận, xã Kiến Xương, xã Lê Lợi, xã Quang Lịch, xã Vũ Quý, xã Bình Thanh, xã Bình Định, xã Hồng Vũ, xã Bình Nguyên, xã Trà Giang.

- Vùng 5 gồm: Xã Thái Thụy, xã Nam Thụy Anh, Đông Thụy Anh, Bắc Thụy Anh, Thụy Anh, xã Bắc Thái Ninh, xã Thái Ninh, xã Đông Thái Ninh, xã Nam Thái Ninh, xã Tây Thái Ninh, xã Tây Thụy Anh, xã Tiền Hải, xã Tây Tiền Hải, xã Ái Quốc, xã Đồng Châu, xã Đông Tiền Hải, xã Nam Cường, xã Hưng Phú, xã Nam Tiền Hải.

2. Mức giá nêu tại điểm 1 Công bố này là cơ sở để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin

về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình căn cứ vào điều kiện thi công, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp, đáp ứng mục tiêu đầu tư, đảm bảo hiệu quả kinh tế, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong Công bố giá hoặc đã có nhưng giá chưa phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HƯNG YÊN

Vũ Mạnh Hùng

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính;
- Các Sở, ngành liên quan;
- Các Ban quản lý dự án chuyên ngành;
- UBND các xã, phường;
- Tổ chức, cá nhân liên quan;
-Lưu: VT; KT&VLXD.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (CHƯA CÓ THUẾ V.A.T) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Công bố số 12/CB-SXD ngày 26/12/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
1	**Xi măng**	XM bao PCB30 VICEM Bút sơn	tấn	TCVN 6260:2020	Công ty CP Xi măng VICEM Bút Sơn	Chân công trình	1.692.593	1.692.593	1.692.593	1.692.593	1.692.593
		XM bao PCB40 VICEM Bút sơn	tấn	"	"	Chân công trình	1.767.593	1.767.593	1.767.593	1.767.593	1.767.593
		XM bao C91, MC25 VICEM Bút sơn	tấn	"	"	Chân công trình	1.492.593	1.492.593	1.492.593	1.492.593	1.492.593
2	**Xi măng**	XM xây trát MC25	tấn	TCVN 6260:2020	Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch	Chân công trình	1.519.593	1.519.593	1.519.593	1.519.593	1.519.593
		XM PCB30	tấn	"	"	Chân công trình	1.850.593	1.850.593	1.850.593	1.850.593	1.850.593
		XM PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.805.593	1.805.593	1.805.593	1.805.593	1.805.593
3	**Xi măng**	Xi măng bao PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành	Chân công trình	1.547.778	1.547.778	1.547.778	1.547.778	1.547.778
		Xi măng bao PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.617.778	1.617.778	1.617.778	1.617.778	1.617.778
		Xi măng rời PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.397.778	1.397.778	1.397.778	1.397.778	1.397.778
		Xi măng rời PCB40 cao cấp	tấn	"	"	Chân công trình	1.427.778	1.427.778	1.427.778	1.427.778	1.427.778
		Xi măng pooc lăng xỉ lò cao PCB BFS40	tấn	"	"	Chân công trình	1.507.778	1.507.778	1.507.778	1.507.778	1.507.778
4	**Xi măng**	Xi măng PCB30 bao	tấn	TCVN 6260:2020	Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng - Nhà phân phối Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Phương Trang	Tại trạm trộn/dự án công trình	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000
		Xi măng PCB40 bao	tấn	"	"	"	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
		Xi măng PCB40 rời	tấn	"	"	"	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000
5	**Cát xây dựng**	Cát đen Môđun M=0,7÷1,4	m^3	TCVN 7570:2006		Chân công trình	283.000	285.000	280.000	286.000	292.000
6	**Cát xây dựng**	Cát đen Môđun M =1,34÷1,72	m^3	TCVN 7570:2006		Chân công trình	381.000	395.000	378.000	396.000	405.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
7	**Cát xây dựng**	Cát vàng Môđun M >2	m^3	TCVN 7570:2006		Chân công trình	685.000	683.000	680.000	683.000	700.000
8	**Đá xây dựng**	Đá hộc	m^3	TCVN 10321:2014		Chân công trình	380.000	382.000	376.000	387.000	387.000
9	**Đá xây dựng**	Đá 4x6	m^3	TCVN 10321:2014		Chân công trình	417.000	416.000	413.000	415.000	421.000
10	**Đá xây dựng**	Đá 1x2, đá 2x4	m^3	TCVN 10321:2014		Chân công trình	472.000	476.000	470.000	476.000	487.000
11	**Đá xây dựng**	Đá 0,5x1	m^3	TCVN 10321:2014		Chân công trình	340.000	344.000	339.000	343.000	349.000
12	**Đá xây dựng**	Đá mạt, đá thải chọn lọc	m^3	TCVN 7275:2006		Chân công trình	320.000	324.000	322.000	327.000	334.000
13	**Đá xây dựng**	Đá dăm cấp phối	m^3	TCVN 7275:2006		Chân công trình	390.000	393.000	389.000	394.000	397.000
14	**Gạch xây**	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Tiền Phong	Chân công trình	1.300	1.300	1.150	1.150	1.150
		Gạch đặc tuynel	viên	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	1.500	1.500	1.300	1.300	1.300
15	**Gạch xây**	Gạch không nung 2 lỗ dọc kích thước 65x105x220 (mm)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH sản xuất & thương mại Thanh Hương	Chân công trình	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
		Gạch không nung đặc kích thước 60x100x210 (mm)	viên	"	"	Chân công trình	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
16	**Gạch xây**	Gạch bê tông 2 lỗ (215x100x60)mm, M75	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP Vật liệu xây dựng Tiền Phong	Chân công trình	1.600	1.600	1.400	1.350	1.400
		Gạch đặc bê tông (215x100x60)mm, M100	viên	"	"	Chân công trình	1.600	1.600	1.400	1.350	1.400
		Gạch Bê tông Terazo (400x400x30)mm, M200	m^2	"	"	Chân công trình	120.000	120.000	100.000	95.000	100.000
		Gạch Bê tông bóng sần KT(400x400x45)mm M250	m^2	"	"	Chân công trình	140.000	140.000	130.000	125.000	130.000
17	**Gạch xây**	***Gạch đặc không nung 200x95x60mm***			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình					
		KT: 200x95x60mm M50	viên	QCVN	"		1.170	1.145	1.129	1.135	1.170

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
		KT: 200x95x60mm M75	viên	QCVN 16:2023/BXD	"		1.250	1.229	1.227	1.227	1.250
		KT: 200x95x60mm M100	viên		"		1.400	1.348	1.340	1.346	1.400
		Gạch đặc không nung 210x100x60mm				Chân công trình					
		KT: 210x100x60mm M50	viên	QCVN 16:2023/BXD	"		1.230	1.190	1.145	1.156	1.230
		KT: 210x100x60mm M75	viên		"		1.350	1.210	1.155	1.190	1.350
		KT: 210x100x60mm M100	viên		"		1.500	1.440	1.390	1.420	1.500
		Gạch đặc không nung 220x105x60mm				Chân công trình					
		KT: 220x105x60mm M50	viên	QCVN 16:2023/BXD	"		1.250	1.250	1.200	1.200	1.250
		KT: 220x105x60mm M75	viên		"		1.400	1.400	1.350	1.350	1.400
		KT: 220x105x60mm M100	viên		"		1.560	1.553	1.540	1.550	1.560
		Gạch rỗng không nung 390x100x130mm				Chân công trình					
		KT: 390x100x130mm M50	viên	QCVN 16:2023/BXD	"		4.618	4.600	4.355	4.573	4.618
		KT: 390x100x130mm M75	viên		"		5.500	5.400	5.300	5.300	5.500
		KT: 390x100x130mm M100	viên		"		5.800	5.700	5.700	5.660	5.700
		Gạch rỗng không nung 390x150x130mm				Chân công trình					
		KT: 390x150x130mm M50	viên	QCVN 16:2023/BXD	"		6.409	6.791	6.536	6.536	6.664
		KT: 390x150x130mm M75	viên		"		6.700	6.900	6.636	6.636	6.773
		KT: 390x150x130mm M100	viên		"		6.955	7.164	6.891	6.891	7.027
		Gạch rỗng không nung 390x170x130mm				Chân công trình					
		KT: 390x170x130mm M50	viên	QCVN 16:2023/BXD	"		7.264	7.700	7.409	7.409	7.700
		KT: 390x170x130mm M75	viên		"		7.918	8.155	7.845	7.845	8.000
		KT: 390x170x130mm M100	viên		"		8.282	8.518	8.200	8.200	8.355
		Gạch đặc không nung 210x90x60mm				Chân công trình					
		KT: 210x90x60mm M50	viên	QCVN 16:2023/BXD	"		1.230	1.190	1.145	1.156	1.230
		KT: 210x90x60mm M75	viên		"		1.350	1.210	1.155	1.190	1.350
		KT: 210x90x60mm M100	viên		"		1.480	1.430	1.380	1.420	1.490
		Gạch rỗng không nung 390x200x130mm				Chân công trình					
		KT: 390x200x130mm M50	viên	QCVN 16:2023/BXD	"		8.000	7.910	7.910	7.910	7.910
		KT: 390x200x130mm M75	viên		"		9.600	9.600	9.500	9.500	9.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
		KT: 390x200x130mm M100	viên	16:2023/BXD	"		9.950	9.950	9.850	9.850	9.750
		Gạch lỗ không nung 240x135x84mm				Chân công trình					
		KT: 240x135x84mm M50	viên	QCVN 16:2023/BXD	"		1.725	1.725	1.725	1.725	1.725
		KT: 240x135x84mm M75	viên		"		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
		Gạch lỗ không nung 250x143x87mm				Chân công trình					
		KT: 250x143x87mm M50	viên	QCVN 16:2023/BXD	"		1.950	1.950	1.950	1.950	1.950
		KT: 250x143x87mm M75	viên		"		2.010	2.010	2.010	2.010	2.010
		Gạch lỗ không nung 250x150x97mm				Chân công trình					
		KT: 250x150x97mm M50	viên	QCVN 16:2023/BXD	"		2.350	2.350	2.350	2.350	2.350
		KT: 250x150x97mm M75	viên		"		2.410	2.410	2.410	2.410	2.410
		Gạch lỗ không nung 255x157x88mm				Chân công trình					
		KT: 255x157x88mm M50	viên	QCVN 16:2023/BXD	"		2.180	2.180	2.180	2.180	2.180
		KT: 255x157x88mm M75	viên		"		2.202	2.202	2.202	2.202	2.202
		Gạch chèn không nung 170x140x60mm				Chân công trình					
		KT: 170x140x60mm M50	viên	QCVN 16:2023/BXD	"		1.130	1.125	1.124	1.125	1.130
		KT: 170x140x60mm M75	viên		"		1.360	1.355	1.353	1.355	1.360
		KT: 170x140x60mm M100	viên		"		1.600	1.570	1.560	1.570	1.600
		Gạch bê tông giả đá Coric 400x400x50mm				Chân công trình					
		KT: 400x400x50mm M200	m^2	QCVN 16:2023/BXD	"		133.730	132.730	132.730	133.730	133.730
		KT: 400x400x50mm M250	m^2		"		138.340	137.340	137.340	138.340	138.340
		KT: 400x400x50mm M300	m^2		"		143.300	142.300	142.300	143.300	143.300
		Gạch bê tông giả đá Coric 300x300x50mm				Chân công trình					
		KT: 300x300x50mm M200	m^2	QCVN 16:2023/BXD	"		133.730	133.730	132.730	133.730	133.730
		KT: 300x300x50mm M250	m^2		"		138.340	138.340	137.340	138.340	138.340
		KT: 300x300x50mm M300	m^2		"		143.300	143.300	142.300	143.300	143.300
		Gạch bê tông giả đá Coric 150x300x50mm				Chân công trình					
		KT: 150x300x50mm M200	m^2	QCVN 16:2023/BXD	"		134.730	133.830	133.730	134.730	134.730
		KT: 150x300x50mm M250	m^2		"		138.340	138.340	137.340	138.340	138.340

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
		KT: 150x300x50mm M300	m^2	[illegible]:2023/BXD	"		143.300	143.300	142.300	143.300	143.300
		Gạch giả đá Coric lục hoa ấn 268x155x60mm				Chân công trình					
		KT: 268x155x60mm M200	m^2	QCVN 16:2023/BXD	"		136.670	135.670	135.670	136.670	135.670
		KT: 268x155x60mm M250	m^2		"		141.647	140.670	140.670	141.670	140.670
		KT: 268x155x60mm M300	m^2		"		146.670	145.670	145.670	146.670	145.670
		Gạch giả đá Coric lục hoa thị 145x145x60mm				Chân công trình					
		KT: 145x145x60mm M200	m^2	QCVN 16:2023/BXD	"		135.230	134.230	134.230	135.230	134.230
		KT: 145x145x60mm M250	m^2		"		140.230	139.230	139.230	140.230	139.230
		KT: 145x145x60mm M300	m^2		"		145.230	144.230	144.230	145.230	144.230
		Gạch bê tông giả đá Coric 300x500x60mm				Chân công trình					
		KT: 300x500x60mm M200	m^2	QCVN 16:2023/BXD	"		134.540	133.540	133.540	134.540	133.540
		KT: 300x500x60mm M250	m^2		"		139.540	138.540	138.540	139.540	138.540
		KT: 300x500x60mm M300	m^2		"		144.260	143.260	143.260	144.260	143.260
		Gạch Block Bê tông tự chèn (160x160x60)mm M200	m^2	"	"	Chân công trình	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210
		Gạch Block Bê tông tự chèn (240x240x60)mm M200	m^2	"	"	Chân công trình	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210
		Gạch Block Bê tông tự chèn (100x100x60)mm M200	m^2	"	"	Chân công trình	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210
		Gạch Bê tông trồng cỏ (400x200x100)mm M200	m^2	"	"	Chân công trình	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000
		Cục bó vỉa chống trơn (1000x220x300mm)	m	ISO 9001:2015	"	Chân công trình	111.140	110.960	110.750	110.960	111.140
		Cục bó vỉa chống trơn (1000x180x220mm)	m	"	"	Chân công trình	94.140	93.960	93.750	93.960	94.140
		Cục bó vỉa chống trơn (1000x230x260mm)	m	"	"	Chân công trình	102.640	102.460	102.250	102.460	102.640
		Cục bó vỉa giả đá (1000x220x300mm)	m	"	"	Chân công trình	179.140	178.960	178.750	178.960	179.140
		Cục bó vỉa giả đá (1000x180x260mm)	m	"	"	Chân công trình	145.140	144.960	144.750	144.960	145.140
		Cục bó vỉa giả đá (1000x230x250mm)	m	"	"	Chân công trình	157.890	157.710	157.750	157.710	157.890

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
		Cục bó vỉa vát cạnh, G14 (1000x220x300mm)	m	"	"	Chân công trình	90.145	89.965	89.755	89.965	90.145
		Cục bó vỉa vát cạnh, G10 (1000x180x260mm)	m	"	"	Chân công trình	77.196	77.016	76.806	77.016	77.196
		Cục bó vỉa vát cạnh (1000x200x250mm)	m	"	"	Chân công trình	73.784	73.604	73.394	73.604	73.784
		Cục bó vỉa tròn cạnh (1000x220x300mm)	m	"	"	Chân công trình	78.623	78.443	78.223	78.443	78.623
		Cục bó vỉa giả đá (1000x320x370mm)	m	"	"	Chân công trình	187.640	187.460	187.250	187.460	187.640
18	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 6072:2013		Chân công trình	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
19	Vật liệu khác	Bêtông nhựa C12.5	tấn	TCVN 8820:2011	Công ty CP Quản lý đường bộ Thái Bình	Chân công trình			1.293.000	1.315.000	1.339.000
		Bêtông nhựa C16	tấn	"	"	Chân công trình			1.272.000	1.293.000	1.318.000
		Bêtông nhựa C19	tấn	"	"	Chân công trình			1.256.000	1.276.000	1.301.000
20	Vật liệu khác	Carboncor Asphalt - CA 9.5, CA 6.7	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Chân công trình	3.330.980	3.331.213	3.330.370	3.358.148	3.358.855
		Carboncor Asphalt - CA 12.5	tấn	"	"	Chân công trình	3.330.980	3.331.213	3.330.370	3.358.148	3.358.855
		Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	"	"	Chân công trình	2.510.980	2.511.213	2.510.370	2.538.148	2.538.855
21	Vật liệu khác	Luồng chiều dài từ 8m trở lên	cây	TCVN 1073:1971		Chân công trình	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
22	Gỗ xây dựng	Gỗ lim hộp Nam Phi	m^3	TCVN 1075:1971		Chân công trình	33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000
		Gỗ cốt pha	m^3	"		Chân công trình	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
23	Vật liệu khác	Cọc tre phi 6 - phi8 l≤ 2,0m	cọc	TCVN 1073:1971		Chân công trình	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
		Cọc tre phi 6 - phi8 2,0m<l≤ 2,5m	cọc	"		Chân công trình	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
		Cọc tre phi 6 - phi8 2,5m<l≤ 3,0m	cọc	"		Chân công trình	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
24	Bê tông đúc sẵn	***Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng T - Tương đương với tải VH***		TCVN 9113:2012	Công ty Cổ phần bê tông Phương Bắc						
		Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm; dày 50 mm	md	"	"	Chân công trình	304.000	308.000	309.000	319.000	320.000
		Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 55 mm	md	"	"	Chân công trình	368.000	374.000	377.000	389.000	391.000
		Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 60 mm	md	"	"	Chân công trình	499.000	508.000	511.000	528.000	530.000
		Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 70 mm	md	"	"	Chân công trình	553.000	564.000	568.000	592.000	595.000
		Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 80 mm	md	"	"	Chân công trình	844.000	863.000	868.000	906.000	911.000
		Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 100 mm	md	"	"	Chân công trình	1.214.000	1.242.000	1.249.000	1.303.000	1.310.000
		Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md	"	"	Chân công trình	1.836.000	1.882.000	1.897.000	1.990.000	2.003.000
		Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md	"	"	Chân công trình	2.205.000	2.139.000	2.139.000	2.158.000	2.158.000
		Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm ; dày 130 mm	md	"	"	Chân công trình	2.536.000	2.460.000	2.460.000	2.482.000	2.482.000
		Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm; dày 180 mm	md	"	"	Chân công trình	3.741.000	3.608.000	3.608.000	3.648.000	3.648.000
		Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2000 mm; dày 180 mm	md	"	"	Chân công trình	4.048.000	3.914.000	3.914.000	3.955.000	3.955.000
		Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng TC - Tương đương với tải HL 93		TCVN 9113:2012							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
		Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; ; dày 50 mm	md	"	"	Chân công trình	308.000	313.000	315.000	324.000	325.000
		Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 55 mm	md	"	"	Chân công trình	373.000	380.000	382.000	395.000	397.000
		Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 60 mm	md	"	"	Chân công trình	507.000	516.000	519.000	536.000	538.000
		Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 70 mm	md	"	"	Chân công trình	562.000	573.000	577.000	601.000	603.000
		Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 80 mm	md	"	"	Chân công trình	858.000	876.000	881.000	919.000	924.000
		Cống tròn D1000 HL-93 Tương đương tải TC : L=2500 mm; dày 100 mm	md	"	"	Chân công trình	1.234.000	1.261.000	1.269.000	1.322.000	1.330.000
		Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 120 mm	md	"	"	Chân công trình	1.864.000	1.911.000	1.924.000	2.019.000	2.032.000
		Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm ; dày 120 mm	md	"	"	Chân công trình	2.245.000	2.179.000	2.179.000	2.198.000	2.198.000
		Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 130 mm	md	"	"	Chân công trình	2.566.000	2.490.000	2.490.000	2.512.000	2.512.000
		Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm ; dày 180 mm	md	"	"	Chân công trình	3.788.000	3.654.000	3.654.000	3.695.000	3.695.000
		Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm; dày 180 mm	md	"	"	Chân công trình	4.099.000	3.965.000	3.965.000	4.005.000	4.005.000
		Đế cống BTCT		TCVN 9113:2012							
		Đế cống D300, KT (420x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	74.000	74.000	74.000	78.000	79.000
		Đế cống D400, KT (500x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	87.000	87.000	87.000	92.000	94.000
		Đế cống D500, KT (650x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	103.000	103.000	103.000	108.000	111.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
		Đế cống D600, KT (730x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	125.000	125.000	125.000	133.000	135.000
		Đế cống D800, KT (920x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	153.000	153.000	153.000	161.000	163.000
		Đế cống D1000, KT (1130x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	259.000	259.000	259.000	269.000	272.000
		Đế cống D1200, KT (1360x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	320.000	320.000	320.000	334.000	338.000
		Đế cống D1250, KT (1360x270) mác 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	320.000	320.000	320.000	334.000	338.000
		Đế cống D1500, KT (1470x320) mác 200 bản 32	cái	"	"	Chân công trình	421.000	421.000	421.000	442.000	447.000
		Đế cống D1800, KT (1690x320) mác 200 bản 32	cái	"	"	Chân công trình	520.000	520.000	520.000	546.000	553.000
		Đế cống D2000, KT (1770x320) mác 200 bản 32	cái	"	"	Chân công trình	549.000	549.000	549.000	576.000	582.000
		Cống hộp BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng VH		TCVN 9116:2012							
		Cống hộp H600x600 VH; L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	1.469.000	1.482.000	1.482.000	1.547.000	1.573.000
		Cống hộp H800x800 VH;L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	1.690.000	1.703.000	1.703.000	1.794.000	1.820.000
		Cống hộp H1000x1000 VH; L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	2.236.000	2.249.000	2.249.000	2.353.000	2.379.000
		Cống hộp H1200x1200 VH; L=1200, dày 120	md	"	"	Chân công trình	2.860.000	2.899.000	2.899.000	3.107.000	3.159.000
		Cống hộp H1500x1500 VH; L=1500, dày 150	md	"	"	Chân công trình	4.108.000	4.147.000	4.147.000	4.368.000	4.420.000
		Cống hộp H2000x2000 VH ; L=1500, dày 200	md	"	"	Chân công trình	6.734.000	6.799.000	6.799.000	7.137.000	7.215.000
		Cống hộp H2500x2500 VH; L=1200, dày 250	md	"	"	Chân công trình	10.686.000	10.790.000	10.790.000	11.310.000	11.440.000
		Cống hộp H3000x3000 VH; L=1200, dày 300	md	"	"	Chân công trình	16.926.000	17.121.000	17.121.000	18.174.000	18.434.000
		Cống hộp BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng HL 93		TCVN 9116:2012							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
		Cống hộp H600x600 HL-93;L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	1.521.000	1.534.000	1.534.000	1.599.000	1.625.000
		Cống hộp H800x800 HL-93; L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	1.989.000	2.002.000	2.002.000	2.093.000	2.106.000
		Cống hộp H1000x1000 HL-93; L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	2.327.000	2.353.000	2.353.000	2.457.000	2.483.000
		Cống hộp H1200x1200 HL-93; L=1200, dày 120	md	"	"	Chân công trình	3.003.000	3.042.000	3.042.000	3.250.000	3.302.000
		Cống hộp H1500x1500 HL-93; L=1500, dày 150	md	"	"	Chân công trình	4.329.000	4.368.000	4.368.000	4.589.000	4.641.000
		Cống hộp H2000x2000 HL-93; L=1500, dày 200	md	"	"	Chân công trình	7.059.000	7.124.000	7.124.000	7.462.000	7.553.000
		Cống hộp H2500x2500 HL-93; L=1200, dày 250	md	"	"	Chân công trình	10.855.000	10.946.000	10.946.000	11.479.000	11.609.000
		Cống hộp H3000x3000 HL-93; L=1200, dày 300	md	"	"	Chân công trình	17.875.000	18.070.000	18.070.000	19.123.000	19.383.000
		Cống hộp đôi BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng VH		TCVN 9116:2012							
		Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) VH; L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	4.017.000	4.043.000	4.043.000	4.238.000	4.277.000
		Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) VH; L=1200, dày 120	md	"	"	Chân công trình	4.888.000	4.927.000	4.927.000	5.161.000	5.226.000
		Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) VH; L=1500, dày 150	md	"	"	Chân công trình	7.787.000	7.852.000	7.852.000	8.177.000	8.268.000
		Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) VH; L=1200, dày 200	md	"	"	Chân công trình	12.935.000	13.065.000	13.065.000	13.767.000	13.949.000
		Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) VH; L=1200, dày 250	md	"	"	Chân công trình	20.631.000	20.826.000	20.826.000	21.554.000	21.814.000
		Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) VH; L=1000, dày 300	md	"	"	Chân công trình	20.696.000	16.110.000	16.110.000	21.801.000	22.126.000
		Cống hộp đôi BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng HL-93		TCVN 9116:2012							
		Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) HL-93; L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	4.225.000	4.264.000	4.264.000	4.446.000	4.498.000
		Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) HL-93; L=1200, dày 120	md	"	"	Chân công trình	5.356.000	5.395.000	5.395.000	5.629.000	5.694.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *(đvt: đồng)*				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
		Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) HL-93; L=1500, dày 150	md	"	"	Chân công trình	8.385.000	8.450.000	8.450.000	8.788.000	8.866.000
		Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) HL-93; L=1200, dày 200	md	"	"	Chân công trình	13.923.000	14.053.000	14.053.000	14.755.000	14.937.000
		Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) HL-93; L=1200, dày 250	md	"	"	Chân công trình	21.814.000	22.022.000	22.022.000	22.737.000	22.997.000
		Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) HL-93; L=1000, dày 300	md	"	"	Chân công trình	32.552.000	32.786.000	32.786.000	33.657.000	33.969.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
25	Thép xây dựng	***Thép xây dựng***			Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên			Tỉnh Hưng Yên
		Thép cuộn trơn CT3 Ø6 - Ø8	kg	CB240-T	"	Chân công trình	14.319	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cuộn vằn Ø8	kg	SD295A,CB300-V	"	Chân công trình	14.319	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn L =11,7m; Ø9	kg	"	"	Chân công trình	14.919	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cuộn vằn CT5 Ø10	kg	"	"	Chân công trình	14.369	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cây vằn CT5: L =11,7m; Ø10	kg	SD295A, Gr40,CB300-V	"	Chân công trình	14.698	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cây vằn CT5; L = 11,7m; Ø12	kg	SD295A, CB300-V	"	Chân công trình	14.669	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cây vằn CT5; L = 11,7m; Ø14 - Ø 40	kg	SD295A, Gr40, CB300-V	"	Chân công trình	14.619	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cây vằn L = 11,7m; Ø10	kg	CB400-V, CB500-V	"	Chân công trình	14.818	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cây vằn L = 11,7m; Ø12	kg	"	"	Chân công trình	14.789	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cây vằn L = 11,7m; Ø 14 - 40	kg	"	"	Chân công trình	14.739	Tỉnh Hưng Yên
		Thép hình						
		Thép góc L40	kg	SS400, CT38,CT42 L6m,9m;12m	"	Chân công trình	15.453	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L50	kg	"	"	Chân công trình	15.253	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L60	kg	"	"	Chân công trình	15.253	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L63-L65	kg	"	"	Chân công trình	15.203	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L70-L80	kg	"	"	Chân công trình	15.153	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L90	kg	"	"	Chân công trình	15.003	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L100	kg	"	"	Chân công trình	15.003	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L120-L130	kg	"	"	Chân công trình	16.453	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L150	kg	SS400 L6m,9m;12m	"	Chân công trình	16.803	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L100	kg	SS540 L6m,9m;12m	"	Chân công trình	16.808	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L120-L130	kg	"	"	Chân công trình	16.808	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L150	kg	"	"	Chân công trình	17.208	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 8 ÷ 10	kg	SS400, CT38,CT42 L6m,9m;12m	"	Chân công trình	15.244	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 12	kg	"	"	Chân công trình	15.294	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 14	kg	"	"	Chân công trình	15.994	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 15	kg	"	"	Chân công trình	15.994	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 16	kg	"	"	Chân công trình	15.994	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Thép I 10	kg	"	"	Chân công trình	15.794	Tỉnh Hưng Yên
		Thép I 12	kg	"		Chân công trình	15.744	Tỉnh Hưng Yên
		Thép I 15	kg	"	"	Chân công trình	15.994	Tỉnh Hưng Yên
		Thép ngắn dài (L40-L75) các loại						
		Độ dài 9m < L < 12m	kg		"	Chân công trình	14.173	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 6m < L < 9m	kg		"	Chân công trình	13.863	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 4m < L < 6m	kg		"	Chân công trình	13.553	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 2m < L < 4m	kg		"	Chân công trình	13.233	Tỉnh Hưng Yên
		Thép ngắn dài (L80-L150, C,I) các loại						
		Độ dài 9m < L < 12m	kg		"	Chân công trình	14.253	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 6m < L < 9m	kg		"	Chân công trình	13.933	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 4m < L < 6m	kg		"	Chân công trình	13.653	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 2m < L < 4m	kg		"	Chân công trình	13.373	Tỉnh Hưng Yên
26	Thép xây dựng	***Thép cuộn (VAS)***			Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn			
		Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651:2008	"	Chân công trình	14.136	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	"	"	Chân công trình	14.136	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cuộn 8mm (CB300V)	kg	"	"	Chân công trình	14.236	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn (VAS)						
		Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651:2008 ASTM A615/A615M-20	"	Chân công trình	14.256	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 12mm (CB300V)	kg	"	"	Chân công trình	14.056	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 14 - 20mm(CB300V/Gr40)	kg	"	"	Chân công trình	14.056	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	14.586	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 12mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	14.386	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 14 - 32mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	14.386	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 36mm (CB400V/CB500)	kg	"		Chân công trình	14.586	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 40mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	14.786	Tỉnh Hưng Yên
27	Thép xây dựng	Thép cuộn D6; D8	kg	CB240T	Công ty TNHH thép Kyoei Việt Nam	Chân công trình	13.850	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cuộn D8	kg	CB300V	"	Chân công trình	13.900	Tỉnh Hưng Yên
		Thép vằn D10; L=11,7m	kg	CB300V/SD295A/Gr40	"	Chân công trình	14.600	Tỉnh Hưng Yên
		Thép vằn D12, D13; L=11,7m	kg	"	"	Chân công trình	14.200	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Thép vằn D14 đến D25; L=11,7m	kg	"	"	Chân công trình	14.150	Tỉnh Hưng Yên
		Thép vằn D10; L=11,7m	kg	CB400V/CV500V/Gr60	"	Chân công trình	15.050	Tỉnh Hưng Yên
		Thép vằn D12, D13; L=11,7m	kg	"	"	Chân công trình	14.650	Tỉnh Hưng Yên
		Thép vằn D14 đến D32; L=11,7m	kg	"	"	Chân công trình	14.600	Tỉnh Hưng Yên
28	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 0,58mm x 1200mm G350	kg	JIS, ASRM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen- Chi nhánh Thái Bình	Chân công trình	20.550	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z08 0,75mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	20.100	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z08 0,95mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	19.600	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z08 1,15mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	19.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34, độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	JIS, AS/NZS,ASTM	"	Chân công trình	19.290	Tỉnh Hưng Yên
		Ốn thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34. độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	JIS, AS/NZS,ASTM	"	Chân công trình	19.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	"	"	Chân công trình	18.890	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình	18.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày trên 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình	18.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	26.410	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày từ 1,9mm - 2,1mm	kg	"	"	Chân công trình	25.310	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày trên 2,1mm	kg	"	"	Chân công trình	24.410	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống thép nhúng nóng size lớn: Ø141,3mm - Ø219,1mm, độ dày 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	24.110	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép nhúng nóng size lớn: Ø141,3mm - Ø219,1mm, độ dày từ 1,9mm - 2,1mm	kg	"	"	Chân công trình	24.110	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép nhúng nóng size lớn: Ø141,3mm - Ø219,1mm, độ dày trên 2,1mm	kg	"	"	Chân công trình	24.310	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép đen độ dày 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	18.660	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép đen độ dày từ 1,8mm - 2mm	kg	"	"	Chân công trình	17.560	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép đen độ dày trên 2mm	kg	"	"	Chân công trình	16.960	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø6, mác CB240	kg	TCVN, ASTM	"	Chân công trình	14.610	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø8, mác CB240	kg	"	"	Chân công trình	14.610	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø8, mác CB300	kg	"	"	Chân công trình	14.710	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø10, mác CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	14.960	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø12, mác CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	14.710	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø14 trở lên, mác CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	14.710	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng bẻ đai Ø6, mác thép CB240	kg	TCVN, ASTM	"	Chân công trình	15.610	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng bẻ đai Ø8, mác thép CB240	kg	"	"	Chân công trình	15.610	Tỉnh Hưng Yên
29	**Thép xây dựng**	***Thép lá, tấm:***						
		Thép lá 1,0 mm	kg	SS400		Chân công trình	21.455	Tỉnh Hưng Yên
		Thép lá 1,5 mm	kg	"		Chân công trình	20.909	Tỉnh Hưng Yên
		Thép lá 2,0 mm	kg	"		Chân công trình	20.545	Tỉnh Hưng Yên
		Thép lá 4 mm ÷ 10 mm	kg	SS400/Q235		Chân công trình	18.273	Tỉnh Hưng Yên
30	**Thép xây dựng**	***Dây thép***						
		Dây thép buộc 1 ly	kg			Chân công trình	19.091	Tỉnh Hưng Yên
		Dây thép 3 đến 4 ly	kg			Chân công trình	19.091	Tỉnh Hưng Yên
		Dây thép mạ kẽm 3 đến 4 ly	kg			Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên
31	**Vật liệu khác**	***Đinh các loại***	kg			Chân công trình	18.182	Tỉnh Hưng Yên
32	**Vật liệu khác**	***Que hàn***	kg			Chân công trình	20.909	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
33	Vật tư ngành điện	***Dây đơn mềm Cu/PVC điện áp 300/500V***			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình			
		VCSF 1x0.5	m		"	Chân công trình	2.248	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x0.75	m		"	Chân công trình	3.230	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x1.0	m		"	Chân công trình	4.002	Tỉnh Hưng Yên
		Dây đơn mềm Cu/PVC điện áp 450/750V						
		VCSF 1x1.5	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	"	Chân công trình	5.266	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x2,5	m	"	"	Chân công trình	8.566	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x4,0	m	"	"	Chân công trình	13.601	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x6,0	m	"	"	Chân công trình	20.798	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x10	m	"	"	Chân công trình	36.736	Tỉnh Hưng Yên
		Dây 2 ruột mềm Cu/PVC điện áp 300/500V						
		VCTF 2x0.75	m	TCVN6610-5/IEC60227-5	"	Chân công trình	8.026	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x1,0	m	"	"	Chân công trình	9.790	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x1,5	m	"	"	Chân công trình	13.539	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x2,5	m	"	"	Chân công trình	21.775	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x4,0	m	"	"	Chân công trình	34.137	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x6,0	m	"	"	Chân công trình	50.982	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC hạ thế 0.6/1kV.Cu/PVC						
		CXV1x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	7.014	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x2.5	m	"	"	Chân công trình	10.681	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x4	m	"	"	Chân công trình	16.559	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x6	m	"	"	Chân công trình	23.637	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x10	m	"	"	Chân công trình	37.548	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x16	m	"	"	Chân công trình	57.847	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x25	m	"	"	Chân công trình	88.978	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x35	m	"	"	Chân công trình	122.525	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x50	m	"	"	Chân công trình	166.865	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x70	m	"	"	Chân công trình	231.325	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x95	m	"	"	Chân công trình	320.097	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x120	m	"	"	Chân công trình	402.313	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CXV 1x150	m	"	"	Chân công trình	499.515	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x185	m	"	"	Chân công trình	621.500	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x240	m	"	"	Chân công trình	817.560	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x300	m	"	"	Chân công trình	1.021.808	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x400	m	"	"	Chân công trình	1.323.620	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x500	m	"	"	Chân công trình	1.721.328	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x630	m	"	"	Chân công trình	2.223.533	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x800	m	"	"	Chân công trình	2.842.293	Tỉnh Hưng Yên
		Dây tròn đặc 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC						
		CXV2x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	15.252	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x2.5	m	"	"	Chân công trình	22.945	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x4	m	"	"	Chân công trình	34.081	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x6	m	"	"	Chân công trình	49.936	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x10	m	"	"	Chân công trình	77.435	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x16	m	"	"	Chân công trình	120.943	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x25	m	"	"	Chân công trình	186.352	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x35	m	"		Chân công trình	255.045	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x50	m	"	"	Chân công trình	345.952	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x70	m	"	"	Chân công trình	492.184	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x95	m	"	"	Chân công trình	678.596	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x120	m	"	"	Chân công trình	843.960	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x150	m	"	"	Chân công trình	1.047.777	Tỉnh Hưng Yên
		Dây tròn đặc 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC						
		CXV3x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	23.335	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x2.5	m	"	"	Chân công trình	34.259	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x4	m	"	"	Chân công trình	52.371	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x6	m	"	"	Chân công trình	74.096	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x10	m	"	"	Chân công trình	116.617	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x16	m	"	"	Chân công trình	177.049	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x25	m	"	"	Chân công trình	274.725	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x35	m	"	"	Chân công trình	375.927	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x50	m	"	"	Chân công trình	511.463	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CXV3x70	m	"	"	Chân công trình	728.787	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x95	m	"	"	Chân công trình	1.007.112	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x120	m	"	"	Chân công trình	1.253.360	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x150	m	"	"	Chân công trình	1.555.644	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x185	m	"	"	Chân công trình	1.933.056	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x240	m	"	"	Chân công trình	2.544.210	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x300	m	"	"	Chân công trình	3.179.092	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x400	m	"	"	Chân công trình	4.113.445	Tỉnh Hưng Yên
		Dây tròn đặc 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC						
		CXV4x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	25.103	Tỉnh Hưng Yên
		CXV4x2.5	m	"	"	Chân công trình	37.533	Tỉnh Hưng Yên
		CXV4x4	m	"	"	Chân công trình	56.745	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x6	m	"	"	Chân công trình	94.595	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x10	m	"	"	Chân công trình	149.351	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x16	m	"	"	Chân công trình	227.676	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x25	m	"	"	Chân công trình	353.849	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x35	m	"	"	Chân công trình	485.537	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x50	m	"		Chân công trình	661.099	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x70	m	"	"	Chân công trình	942.961	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x95	m	"	"	Chân công trình	1.291.330	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x120	m	"	"	Chân công trình	1.366.473	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x150	m	"	"	Chân công trình	1.697.155	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x185	m	"	"	Chân công trình	2.110.889	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x240	m	"	"	Chân công trình	2.773.565	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x300	m	"	"	Chân công trình	3.464.954	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x400	m	"	"	Chân công trình	4.486.110	Tỉnh Hưng Yên
34	Vật tư ngành điện	***Dây điện 1 lõi ruột mềm GOLDCUP 450/ 750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)***			Công ty Cổ phần Đông Giang			
		CV 1x1.5 R5	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	"	Chân công trình	5.882	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x2.5 R5	m	"	"	Chân công trình	9.507	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x4 R5	m	"	"	Chân công trình	15.185	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x6 R5	m	"	"	Chân công trình	22.874	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CV 1x10 R5	m	"	"	Chân công trình	39.769	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x16 R5	m	"	"	Chân công trình	60.155	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x25 R5	m	"	"	Chân công trình	93.561	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x35 R5	m	"	"	Chân công trình	129.564	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x50 R5	m	"	"	Chân công trình	184.434	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp điện 1 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC						
		CV 1x16 RC	m	"	"	Chân công trình	59.786	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x25 RC	m	"	"	Chân công trình	92.805	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x35 RC	m	"	"	Chân công trình	128.686	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x50 RC	m	"	"	Chân công trình	174.500	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x70 RC	m	"	"	Chân công trình	249.801	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x95 RC	m	"	"	Chân công trình	346.540	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x120 RC	m	"	"	Chân công trình	437.754	Tỉnh Hưng Yên
		Dây điện dẹt (Ovan) 2 lõi ruột mềm 300/500V - Cu/PVC/PVC			"			
		CVV 2x0.75	m	TCVN6610-5/IEC60227-5	"	Chân công trình	7.535	Tỉnh Hưng Yên
		CVV 2x1	m	"	"	Chân công trình	9.598	Tỉnh Hưng Yên
		CVV 2x1.5	m	"	"	Chân công trình	12.798	Tỉnh Hưng Yên
		CVV 2x2.5	m	"	"	Chân công trình	20.702	Tỉnh Hưng Yên
		CVV 2x4	m	"	"	Chân công trình	32.744	Tỉnh Hưng Yên
		CVV 2x6	m	"	"	Chân công trình	43.407	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp điện 1 lõi - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC						
		CXV 1x70	m	TCVN5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	252.047	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x95	m	"	"	Chân công trình	348.825	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x120	m	"	"	Chân công trình	440.957	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x150	m	"	"	Chân công trình	543.375	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x185	m	"	"	Chân công trình	676.175	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x240	m	"	"	Chân công trình	883.734	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x300	m	"	"	Chân công trình	1.105.007	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp điện 2 lõi - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC						
		CXV 2x1.5	m	TCVN5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	16.653	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x4	m	"	"	Chân công trình	36.880	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x6	m	"	"	Chân công trình	54.068	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		CXV 2x10	m	"	"	Chân công trình	83.636	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x16	m	"	"	Chân công trình	128.259	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x25	m	"	"	Chân công trình	194.835	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x50	m	"	"	Chân công trình	361.513	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp điện 4 lõi - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC			"			
		CXV 3x4 + 1x2.5	m	TCVN5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	64.610	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x6 + 1x4	m	"	"	Chân công trình	92.708	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x10 + 1x6	m	"	"	Chân công trình	143.435	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x16 + 1x10	m	"	"	Chân công trình	223.743	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x25 + 1x16	m	"	"	Chân công trình	346.268	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x35 + 1x16	m	"	"	Chân công trình	454.424	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp điện (3+1) lõi - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC						
		CXV 4x2.5	m	"	"	Chân công trình	47.344	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x4	m	"	"	Chân công trình	70.823	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x6	m	"	"	Chân công trình	100.468	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x16	m	"	"	Chân công trình	244.293	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x25	m	"	"	Chân công trình	380.100	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x70	m	"	"	Chân công trình	1.022.745	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x120	m	"	"	Chân công trình	1.783.874	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x150	m	"	"	Chân công trình	2.177.486	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp ngầm 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC						
		Ngầm 1x50	m	TCVN5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	199.372	Tỉnh Hưng Yên
		Ngầm 1x70	m	"	"	Chân công trình	275.389	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp ngầm 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Ngầm 2x4	m	"	"	Chân công trình	46.751	Tỉnh Hưng Yên
		Ngầm 2x6	m	"	"	Chân công trình	63.833	Tỉnh Hưng Yên
		Ngầm 3x6 + 1x4	m	"	"	Chân công trình	105.255	Tỉnh Hưng Yên
		Ngầm 3x10 + 1x6	m	"	"	Chân công trình	157.666	Tỉnh Hưng Yên
		Ngầm 4x6	m	"	"	Chân công trình	112.655	Tỉnh Hưng Yên
		Ngầm 4x10	m	"	"	Chân công trình	171.525	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp điều khiển - 300/500V-Cu/PVC/PVC						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Điều khiển 5x1	m	TCVN6610-7/IEC60227-7	"	Chân công trình	25.190	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 6x1	m	"	"	Chân công trình	30.072	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 7x1.5	m	"	"	Chân công trình	47.703	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 9x1.5	m	"	"	Chân công trình	62.162	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 5x2.5	m	"	"	Chân công trình	49.185	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 6x2.5	m	"	"	Chân công trình	66.436	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 7x2.5	m	"	"	Chân công trình	76.030	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 9x2.5	m	"	"	Chân công trình	98.474	Tỉnh Hưng Yên
		Dây cáp điện chống cháy điện áp 0,6/1kv Cu/Mica/XLPE/PVC-FR			"			
		2x2.5 chống cháy	m	IEC 60502-1, IEC 60331	"	Chân công trình	32.412	Tỉnh Hưng Yên
		2x4 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	46.056	Tỉnh Hưng Yên
		3x16+10 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	244.035	Tỉnh Hưng Yên
		3x25+16 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	372.444	Tỉnh Hưng Yên
		3x35+16 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	487.089	Tỉnh Hưng Yên
		3x50+25 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	671.053	Tỉnh Hưng Yên
		3x70+35 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	936.721	Tỉnh Hưng Yên
35	**Bê tông thương phẩm**	Bê tông M100# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng	m^3	TCVN 3118:1993; TCVN7570:2006	Công ty CP phát triển công nghệ VLXD Vicomark	Chân công trình	1.157.407	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M150# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng	m^3	"	"	Chân công trình	1.203.704	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M200# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng	m^3	"	"	Chân công trình	1.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M250# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng	m^3	"	"	Chân công trình	1.296.296	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M300# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng	m^3	"	"	Chân công trình	1.342.593	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M350# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng	m^3	"	"	Chân công trình	1.388.889	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M400# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhòng	m^3	"	"	Chân công trình	1.435.185	Tỉnh Hưng Yên
		Chi phí bơm bê tông từ móng tới mái tầng 1	m^3	"	"	Chân công trình	74.074	Tỉnh Hưng Yên
		Chi phí bơm bê tông từ tầng 2 tới tầng 4	m^3	"	"	Chân công trình	83.333	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Chi phí bơm bê tông từ tầng 5 tới tầng 7	m^3	"	"	Chân công trình	92.592	Tỉnh Hưng Yên
		Từ tầng 8 trở lên mỗi tầng lũy kế tăng thêm	m^3	"	"	Chân công trình	9.259	Tỉnh Hưng Yên
		Ca bơm cần	ca		"	Chân công trình	1.851.852	Tỉnh Hưng Yên
36	Sơn	***Sơn Giao thông***		TCVN 8791-2011	CN Công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương			
		Sơn giao thông JOLINE (trắng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	"	"	Chân công trình	36.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông JOLINE (vàng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	"	"	Chân công trình	37.500	Tỉnh Hưng Yên
		JOLINE PRIMER (Sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	"	"	Chân công trình	94.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY trắng	kg	"	"	Chân công trình	153.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY đen	kg	"	"	Chân công trình	153.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY vàng	kg	"	"	Chân công trình	191.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY đỏ	kg	"	"	Chân công trình	191.700	Tỉnh Hưng Yên
		Hạt phản quang loại A	kg	"	"	Chân công trình	32.700	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn Tường		TCVN 16:2023/BXD				
		Bột trét tường nội thất - JOLIA	kg	"	"	Chân công trình	9.100	Tỉnh Hưng Yên
		Bột trét tường nội thất - SP.FILER	kg	"	"	Chân công trình	10.400	Tỉnh Hưng Yên
		Bột trét tường nội thất - S.PLUS	kg	"	"	Chân công trình	12.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột trét tường ngoại thất - J.PLUS	kg	"	"	Chân công trình	17.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất ALTIN	kg	"	"	Chân công trình	94.700	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất ALTEX	kg	"	"	Chân công trình	148.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất FOTIN	kg	"	"	Chân công trình	94.700	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất FOTEX	kg	"	"	Chân công trình	148.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất JONY EXT.H	kg	"	"	Chân công trình	161.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất JONY INT	kg	"	"	Chân công trình	66.400	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất NOVA EXT	kg	"	"	Chân công trình	161.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất BELLA	kg	"	"	Chân công trình	66.400	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn sàn công nghiệp						
		Sơn lót epoxy gốc nước JONES WEPO	kg		"	Chân công trình	164.200	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ epoxy gốc nước JONA WEPO màu thông thường	kg		"	Chân công trình	196.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót hệ dung môi JONES EPO CLEAR	kg		"	Chân công trình	143.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ JONA EPO hệ dung môi màu thông thường	kg		"	Chân công trình	193.300	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sơn lót JONES SEALER EC (sơn tự san phẳng hệ nước)	kg		"	Chân công trình	249.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót JONA LEVEL EC (Sơn tự san phẳng hệ nước)	kg		"	Chân công trình	249.500	Tỉnh Hưng Yên
		Dung môi TN	lít		"	Chân công trình	75.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn kết cấu thép						
		Jones Zinc Rich Primer (bộ) 15.2kg A/0.8 kg B	kg		"	Chân công trình	164.200	Tỉnh Hưng Yên
		Jones Zinc Silicate Primer (bộ) 8.2kg A/11.8kg B	kg		"	Chân công trình	291.600	Tỉnh Hưng Yên
		Jones Epoxy Primer (bộ)16kgA/4kg B	kg		"	Chân công trình	143.600	Tỉnh Hưng Yên
		Jona Polyurethane Finish màu thông thường	kg		"	Chân công trình	252.700	Tỉnh Hưng Yên
		Jona Epoxy Fish màu thông thường	kg		"	Chân công trình	193.300	Tỉnh Hưng Yên
37	**Sơn**	***Bột bả***			Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại P&T			
		Bột bả cao cấp nội thất-ROSIE PUTTY PREMIUM FOR INTERIOR	40kg		"	Chân công trình	420.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả cao cấp ngoại thất-ROSIE PUTTY PREMIUM FOR EXTERIOR	40kg		"	Chân công trình	465.455	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót chống kiềm						
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR INTERIOR	5,7kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	672.727	Tỉnh Hưng Yên
			22kg	"	"	Chân công trình	2.227.273	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR EXTERIOR	5,5kg	"	"	Chân công trình	954.545	Tỉnh Hưng Yên
			21kg	"	"	Chân công trình	2.931.818	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR INTERIOR	5,7kg	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên
			22kg	"	"	Chân công trình	1.795.455	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR INTERIOR	5,7kg	"	"	Chân công trình	772.727	Tỉnh Hưng Yên
			22kg	"		Chân công trình	2.727.273	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất						
		Sơn mịn nội thất-ROSIE SMOOTH FOR INTERIOR	6kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	409.091	Tỉnh Hưng Yên
			23kg	"	"	Chân công trình	1.045.455	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng cao cấp nội thất-ROSIE GLOSS FOR INTERIOR	1,1kg	"	"	Chân công trình	295.455	Tỉnh Hưng Yên
			5,2kg	"	"	Chân công trình	1.090.909	Tỉnh Hưng Yên
			18,5kg	"	"	Chân công trình	4.027.273	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp nội thất-ROSIE PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	1,1kg	"	"	Chân công trình	318.182	Tỉnh Hưng Yên
			5,2kg	"	"	Chân công trình	1.181.818	Tỉnh Hưng Yên
			18,5kg	"	"	Chân công trình	4.409.091	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sơn siêu mịn ngoại thất-ROSIE SUPER SMOOTH FOR EXTERIOR	6,2kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	704.545	Tỉnh Hưng Yên
			23kg	"	"	Chân công trình	2.386.364	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu mịn ngoại thất-ROSIE GLOSS FOR EXTERIOR	1,1kg	"	"	Chân công trình	340.909	Tỉnh Hưng Yên
			5,2kg	"	"	Chân công trình	1.272.727	Tỉnh Hưng Yên
			18,5kg	"	"	Chân công trình	4.563.636	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất-ROSIE PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	1,1kg	"	"	Chân công trình	409.091	Tỉnh Hưng Yên
			5,2kg	"	"	Chân công trình	1.409.091	Tỉnh Hưng Yên
			18,5kg	"	"	Chân công trình	4.772.727	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm						
		Sơn chống thấm màu-ROSIE MULTY - WATERPROOF	5,2kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	1.127.273	Tỉnh Hưng Yên
			19kg	"	"	Chân công trình	4.204.545	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm pha xi măng-ROSIE CEMENT - WATERPROOF	5,3kg	"	"	Chân công trình	795.455	Tỉnh Hưng Yên
			19kg	"	"	Chân công trình	2.736.364	Tỉnh Hưng Yên
38	Sơn	***Sơn nội thất***			Công ty TNHH GDS Việt Nam			
		Sơn mịn nội thất cao cấp VERTUMAX VM01	5L	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	528.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"	"	Chân công trình	1.679.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng cho trần VERTUMAX SUPER WHITE	5L	"	"	Chân công trình	590.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"	"	Chân công trình	1.876.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngọc trai nội thất VERTUMAX VB01	1L	"	"	Chân công trình	336.000	Tỉnh Hưng Yên
			5L	"	"	Chân công trình	1.397.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"	"	Chân công trình	4.342.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VERTUMAX VS01	1L	"	"	Chân công trình	409.000	Tỉnh Hưng Yên
			5L	"	"	Chân công trình	1.547.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"	"	Chân công trình	5.570.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất			"			
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp VERTUMAX VM02	5L	"	"	Chân công trình	817.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"	"	Chân công trình	2.597.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX VB02	1L	"	"	Chân công trình	409.000	Tỉnh Hưng Yên
			5L	"	"	Chân công trình	1.754.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"	"	Chân công trình	5.377.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX VS02	1L	"	"	Chân công trình	502.000	Tỉnh Hưng Yên
			5L	"	"	Chân công trình	2.065.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ bóng VERTUMAX CLEAR	1L	"	"	Chân công trình	305.000	Tỉnh Hưng Yên
			5L	"	"	Chân công trình	1.527.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nhũ đồng VERTUMAX NĐ	1L	"	"	Chân công trình	331.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm			"			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sơn chống thấm trộn xi măng VERTUMAX CTX	5L	"	"	Chân công trình	1.113.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"	"	Chân công trình	3.528.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm màu VERTUMAX CTM	5L	"	"	Chân công trình	1.382.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L		"	Chân công trình	4.394.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm						
		Sơn lót kháng kiềm nội thất VERTUMAX LKT01	5L	"	"	Chân công trình	740.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"	"	Chân công trình	2.347.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt VERTUMAX LKB01	5L	"	"	Chân công trình	981.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"	"	Chân công trình	3.122.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt VERTUMAX LKB02	5L	"	"	Chân công trình	1.093.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"	"	Chân công trình	3.477.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả						
		Bột bả nội thất VERTUMAX	40Kg	"	"	Chân công trình	437.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả ngoại thất VERTUMAX	40Kg	"	"	Chân công trình	495.000	Tỉnh Hưng Yên
39	Sơn	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	20,7kg	TCVN 8652:2020	Công ty Cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Chân công trình	2.942.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	20kg	"	"	Chân công trình	3.098.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn bóng nội thất cao cấp	20,5kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	5.047.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	24kg	"	"	Chân công trình	2.477.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn nước nội thất 3in1	24kg	"	"	Chân công trình	1.221.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	16,5kg	"	"	Chân công trình	5.776.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn ngoại thất chống phai màu	23kg	"	"	Chân công trình	3.987.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn nước ngoại thất	23kg	"	"	Chân công trình	3.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn chống thấm đa năng	20kg	"	"	Chân công trình	4.413.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	8.200	Tỉnh Hưng Yên
40	Sơn	TUYLIPS SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Chân công trình	87.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS INT SUPER SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	125.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS SUPER PRIMER-Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	183.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS SILVER-Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	62.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS GLOSSY-Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	269.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS BASIC-Sơn mịn ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	109.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS SATIN-Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	303.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		TUYLIPS WATERPROOF-Sơn chống thấm xi măng cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	184.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS LUXURY REFLECTIVE-Sơn phản quang cao cấp, sử dụng cho đường giao thông	kg	"	"	Chân công trình	238.700	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS LI-GRANIT-Sơn giả đá hạt cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	294.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS MAXCOAT INT-Bột trét chống thấm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	10.500	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS MAXCOAT EXT-Bột trét chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	12.700	Tỉnh Hưng Yên
41	Sơn	***Sơn nội thất - Interior***			Công ty Cổ phần LIONS Việt Nam			
		LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất	5kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	270.000	Tỉnh Hưng Yên
			22kg		"		765.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp	5kg	"	"	Chân công trình	405.000	Tỉnh Hưng Yên
			22kg		"		1.415.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	5kg	"	"	Chân công trình	415.000	Tỉnh Hưng Yên
			22kg		"		1.425.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	4,7kg	"	"	Chân công trình	635.000	Tỉnh Hưng Yên
			19kg		"		2.155.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	1kg	"	"	Chân công trình	228.000	Tỉnh Hưng Yên
			4,7kg		"		791.000	Tỉnh Hưng Yên
			19kg		"		2.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - ALKLI RESISTANCE INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5kg	TCVN 8652:2012	"	Chân công trình	489.000	Tỉnh Hưng Yên
			21kg		"		1.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao	40kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	120.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp	40kg	"	"	Chân công trình	320.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất - Interior						
		LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất	5kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	362.500	Tỉnh Hưng Yên
			22kg		"		1.385.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	4.7kg	"	"	Chân công trình	840.000	Tỉnh Hưng Yên
			19kg		"		3.070.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - SUPER GLOSS EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	1kg	"	"	Chân công trình	390.000	Tỉnh Hưng Yên
			4,7kg		"		1.290.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	4,7kg	"	"	Chân công trình	858.000	Tỉnh Hưng Yên
			19kg		"		2.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm màu cao cấp	4,7kg	"	"	Chân công trình	925.000	Tỉnh Hưng Yên
			19kg		"		3.040.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5kg	TCVN 8652:2012	"	Chân công trình	693.000	Tỉnh Hưng Yên
			21kg		"		2.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	420.000	Tỉnh Hưng Yên
42	Sơn	***Sơn nội thất NETEC LUXURY***			Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ - Tập đoàn GLOBAL PLUS			
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Giá bán tại kho	338.889	Hạ Long - Quảng Ninh
			19kg		"	Giá bán tại kho	865.741	Hạ Long - Quảng Ninh
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	321.296	Hạ Long - Quảng Ninh
			20kg		"	Giá bán tại kho	712.037	Hạ Long - Quảng Ninh
		Sơn bóng nội thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	427.778	Hạ Long - Quảng Ninh
			15kg		"	Giá bán tại kho	1.158.333	Hạ Long - Quảng Ninh
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	516.667	Hạ Long - Quảng Ninh
			15kg		"	Giá bán tại kho	1.407.407	Hạ Long - Quảng Ninh
		Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp	1kg	"	"	Giá bán tại kho	179.630	Hạ Long - Quảng Ninh
			5kg		"	Giá bán tại kho	749.074	Hạ Long - Quảng Ninh
		Sơn mịn nội thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	266.000	Hạ Long - Quảng Ninh
			19kg		"	Giá bán tại kho	686.000	Hạ Long - Quảng Ninh
		Sơn ngoại thất NETEC LUXURY						
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	427.778	Hạ Long - Quảng Ninh
			19kg		"	Giá bán tại kho	1.222.222	Hạ Long - Quảng Ninh
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	1kg	"	"	Giá bán tại kho	127.778	Hạ Long - Quảng Ninh
			5kg		"	Giá bán tại kho	516.667	Hạ Long - Quảng Ninh

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
			15kg		"	Giá bán tại kho	1.497.222	Hạ Long - Quảng Ninh
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	1kg	"	"	Giá bán tại kho	196.296	Hạ Long - Quảng Ninh
			5kg		"	Giá bán tại kho	674.074	Hạ Long - Quảng Ninh
			15kg		"	Giá bán tại kho	1.604.630	Hạ Long - Quảng Ninh
		Sơn siêu bóng men sứ ngoại thất cao cấp	1kg	"	"	Giá bán tại kho	246.296	Hạ Long - Quảng Ninh
			5kg		"	Giá bán tại kho	801.852	Hạ Long - Quảng Ninh
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	434.000	Hạ Long - Quảng Ninh
			19kg		"	Giá bán tại kho	1.260.000	Hạ Long - Quảng Ninh
		Sơn nhũ và bột bả						
		Sơn nhũ đồng	1kg	ISO 9001:2015	"	Giá bán tại kho	256.481	Hạ Long - Quảng Ninh
		Bột bả nội thất cao cấp	25kg	"	"	Giá bán tại kho	160.185	Hạ Long - Quảng Ninh
		Sơn chống thấm						
		Sơn chống thấm pha xi măng	5kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Giá bán tại kho	420.370	Hạ Long - Quảng Ninh
			17kg		"	Giá bán tại kho	1.265.741	Hạ Long - Quảng Ninh
		Sơn chống thấm màu cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	516.667	Hạ Long - Quảng Ninh
			18kg		"	Giá bán tại kho	1.554.630	Hạ Long - Quảng Ninh
43	Sơn	***Sơn nhãn hiệu INFOR***			Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam			
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000	kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	184.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	156.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	263.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	kg	"	"	Chân công trình	96.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	187.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng nội thất E5000	kg	"	"	Chân công trình	189.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất bán bóng A 68	kg	"	"	Chân công trình	142.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	kg	"	"	Chân công trình	70.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	82.300	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	98.100	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nhãn hiệu VISENLEX						
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	162.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN	kg	"	"	Chân công trình	214.100	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bán bóng ngoại thất V800	kg	"	"	Chân công trình	186.200	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	254.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300	kg	"	"	Chân công trình	94.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	225.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN	kg	"	"	Chân công trình	191.400	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	228.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bán bóng nội thất V600	kg	"	"	Chân công trình	133.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn nội thất cao cấp V100	kg	"	"	Chân công trình	71.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất chống thấm sàn V209	kg	"	"	Chân công trình	30.300	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White	kg	"	"	Chân công trình	80.100	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	97.000	Tỉnh Hưng Yên
44	Sơn	***Bột bả***			Công ty Cổ phần WINDY VIETNAM			
		Bột bả cao cấp nội thất BBT01	kg		"	Chân công trình	10.909	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả cao cấp ngoại thất BBT02	kg		"	Chân công trình	13.364	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất						
		WINDY - SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	lít	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	44.886	Tỉnh Hưng Yên
		INPRO SMART SILK Sơn nội thất siêu mịn T1.1	lít	"	"	Chân công trình	96.023	Tỉnh Hưng Yên
		WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	lít	"	"	Chân công trình	136.080	Tỉnh Hưng Yên
		INPRO CLEAN GLOSY Sơn lau chùi hiệu quả (sơn mờ) T1.2	lít	"	"	Chân công trình	132.273	Tỉnh Hưng Yên
		WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao - K3	lít	"	"	Chân công trình	205.682	Tỉnh Hưng Yên
		WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	lít	"	"	Chân công trình	265.993	Tỉnh Hưng Yên
		WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	lít	"	"	Chân công trình	119.589	Tỉnh Hưng Yên
		WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	lít	"	"	Chân công trình	148.810	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất						
		WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	lít	"	"	Chân công trình	155.341	Tỉnh Hưng Yên
		WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	lít	"	"	Chân công trình	352.525	Tỉnh Hưng Yên
		WINDY Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	lít	"	"	Chân công trình	202.922	Tỉnh Hưng Yên
		WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	lít	"	"	Chân công trình	262.175	Tỉnh Hưng Yên
		WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	lít	"	"	Chân công trình	213.068	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
45	**Nhựa đường**	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường ADCo	Giao tại kho	14.400	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường đặc nóng 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	"	Giao tại kho	16.500	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	"	Giao tại kho	19.200	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	kg	TCVN 11193:2022	"	Giao tại kho	18.700	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	Giao tại kho	19.500	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	Giao tại kho	19.900	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	"	Giao tại kho	12.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2012	"	Giao tại kho	12.800	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2013	"	Giao tại kho	13.400	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương nhựa đường CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2014	"	Giao tại kho	13.300	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	"	Giao tại kho	18.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818-1:2011	"	Giao tại kho	19.800	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương axít thấm bám (EcoPrime®)	kg	TCVN 14270:2024	"	Giao tại kho	16.900	Thành phố Hải Phòng

Ghi chú:

1. Cước vận tải các sản phẩm nhựa đương là 2.850đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 3.550đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi.

2. Cước vận tải các sản phẩm nhũ tương là 3.800đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.800đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi.

3. Chi phí tưới các sản phẩm nhũ tương, MC là 800.000 đồng/tấn

46	**Nhựa đường**	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	TCVN 7494:2005 22TCN279-01	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Chân công trình	14.100	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường nhũ tương CRSI - xá	kg	"	"	Chân công trình	11.100	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường nhũ tương CSSI - xá	kg	"	"	Chân công trình	12.300	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg	"	"	Chân công trình	11.600	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá	kg	"	"	Chân công trình	13.300	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	"	"	Chân công trình	18.100	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	"	"	Chân công trình	18.500	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	"	"	Chân công trình	18.900	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg	"	"	Chân công trình	15.900	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường nhũ tương CRSI - phuy	kg	"	"	Chân công trình	13.600	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường nhũ tương CSSI - phuy	kg	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - phuy	kg	"	"	Chân công trình	15.800	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	"	"	Chân công trình	21.400	Tỉnh Hưng Yên
47	Nhựa đường	Nhựa đường đóng thùng 60/70 Singapore	kg	TCVN 7494:2005	Công ty CP Nhựa đường thiết bị giao thông	Tại kho bên mua	14.500	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	"	"	Tại kho bên mua	12.500	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường đóng thùng 60/70 Trung Đông	kg	"	"	Tại kho bên mua	12.600	Tỉnh Hưng Yên
48	**Vật liệu tấm lợp, bao che**	Tấm lợp Fibroximent Khổ 0,9x1,8	tấm			Chân công trình	27.273	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp nhựa K0,8x1,5	m	"		Chân công trình	33.636	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp nhựa K0,8x1,8	m	"		Chân công trình	33.636	Tỉnh Hưng Yên
		Lươi B40 khổ 1m, phi 2,8	kg	"		Chân công trình	21.818	Tỉnh Hưng Yên
49	**Vật liệu tấm lợp, bao che**	***Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (AZ150), sơn Polyester, G550***			Công ty CP AUSTNAM			
		AC 11 - 0,45 mm -11 sóng	đ/m²	TCVN ISO 9001:2015	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	194.545	Tỉnh Hưng Yên
		AC 11 - 0,47 mm -11 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	198.182	Tỉnh Hưng Yên
		ATEK1000 - 0,45mm - 6 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	195.455	Tỉnh Hưng Yên
		ATEK1000 - 0,47mm - 6 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	199.091	Tỉnh Hưng Yên
		ATEK1088 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	190.909	Tỉnh Hưng Yên
		ATEK1088 - 0,47mm - 5 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	195.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (AZ100), sơn Polyester, G550						
		AD11 - 0.42mm - 11 sóng	đ/m²	TCVN ISO 9001:2015	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	180.909	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		AD11 - 0,45mm - 11 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	186.364	Tỉnh Hưng Yên
		AD06 - 0,42mm - 6 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	181.818	Tỉnh Hưng Yên
		AD06 - 0,45mm - 6 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	189.091	Tỉnh Hưng Yên
		AD05 - 0,42mm - 5 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	178.182	Tỉnh Hưng Yên
		AD05 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	185.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (AZ100), Sơn Polyester, G340						
		ADTile - 0,42mm (6 sóng giả ngói)	đ/m²	TCVN ISO 9001:2015	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	190.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (AZ100), Sơn Polyester, G550/G340						
		Alok 420 - 0,45mm - 3 sóng	đ/m²	TCVN ISO 9001:2015	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	248.182	Tỉnh Hưng Yên
		Alok 420 - 0,47mm - 3 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	253.636	Tỉnh Hưng Yên
		ASEAM 480 - 0,45mm - 2 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	227.273	Tỉnh Hưng Yên
		ASEAM 480 - 0,47mm - 2 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	231.818	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ AZ, 2 lớp tôn, G340-G550						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		AR-EPS - 0,40/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m3 - 5 sóng	đ/m²	TCVN ISO 9001:2015	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	360.000	Tỉnh Hưng Yên
		AR-EPS - 0,45/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m3 - 5 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	375.455	Tỉnh Hưng Yên
		AR-EPS - 0,40/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m3 - 5 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	380.000	Tỉnh Hưng Yên
		AR-EPS - 0,45/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m3 - 5 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	392.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ AZ, 2 lớp tôn, G340			"			
		AR-EPS - 0,40/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m3 - 5 sóng	đ/m²	TCVN ISO 9001:2015	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	314.545	Tỉnh Hưng Yên
		AR-EPS - 0,45/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m3 - 5 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	325.455	Tỉnh Hưng Yên
		AR-EPS - 0,40/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m3 - 5 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	335.455	Tỉnh Hưng Yên
		AR-EPS - 0,45/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m3 - 5 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	347.273	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ AZ150						
		APU1 dầy 0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 11 sóng	đ/m²	TCVN ISO 9001:2015	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	282.727	Tỉnh Hưng Yên
		APU1 dầy 0,47mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 11 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	286.364	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		APU1 dầy 0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 6 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	279.091	Tỉnh Hưng Yên
		APU1 dầy 0,47mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 6 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	283.636	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ AZ100			"			
		ADPU1 dầy 0,40mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 11 sóng	đ/m²	TCVN ISO 9001:2015	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	262.727	Tỉnh Hưng Yên
		ADPU1 dầy 0,42mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 11 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	269.091	Tỉnh Hưng Yên
		ADPU1 dầy 0,40mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 6 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	259.091	Tỉnh Hưng Yên
		ADPU1 dầy 0,42mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3 - 6 sóng	đ/m²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	265.455	Tỉnh Hưng Yên
		Các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước						
		Khổ rộng 300mm dày 0,42mm	đ/md	TCVN ISO 9001:2015	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	52.727	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 400mm dày 0,42mm	đ/md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	69.545	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 600mm dầy 0,42mm	đ/md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 300mm dày 0,45mm	đ/md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	57.727	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 400mm dày 0,45mm	đ/md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	75.909	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Khổ rộng 600mm dầy 0,45mm	đ/md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 300mm dày 0,47mm	đ/md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	58.636	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 400mm dày 0,47mm	đ/md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	77.727	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 600mm dầy 0,47mm	đ/md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	112.727	Tỉnh Hưng Yên
		Vật tư phụ						
		Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc		"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	10.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vít 65mm	đ/chiếc	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	2.091	Tỉnh Hưng Yên
		Vít 45mm	đ/chiếc	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	1.545	Tỉnh Hưng Yên
		Vít 20mm	đ/chiếc	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	1.091	Tỉnh Hưng Yên
		Vít bắt đai Alok	đ/chiếc	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	636	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek 1 lớp						
		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm mạ AZ50	m^2	TCVN ISO 9001:2015	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	134.545	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm mạ AZ50	m^2	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	123.636	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm mạ AZ50	m^2	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	135.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm mạ AZ50	m^2	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	120.909	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm mạ AZ50	m^2	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	132.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn ELOK420 (3 sóng) dày 0,45mm G550 mạ AZ50	m^2	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	195.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn ESEAM (2 sóng) dày 0,45mm G340 mạ AZ50	m^2	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	179.091	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU						
		Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m^2	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	213.636	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m^2	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	225.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m^2	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	212.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m^2	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	224.545	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện Tôn Suntek						
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,40mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	40.000	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,40mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	51.818	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,40mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	72.727	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	43.636	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	56.364	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	80.909	Tỉnh Hưng Yên
50	**Vật liệu tấm lợp, bao che**	***Tôn cán sóng 1 lớp***			Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen-Chi nhánh Thái Bình			
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,3mm x 1200mm G550	m^2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	"	Chân công trình	68.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,35mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	76.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,4mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	84.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,45mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	94.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,5mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	103.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,3mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	72.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,35mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	79.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,4mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	88.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,45mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	97.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,5mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	106.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	79.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	88.500	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	97.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	108.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm G550	m^2	"	"	Chân công trình	119.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn cách nhiệt						
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m^2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	"	Chân công trình	139.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m^2	"	"	Chân công trình	149.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m^2	"	"	Chân công trình	159.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m^2	"	"	Chân công trình	169.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m^2	"	"	Chân công trình	179.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m^2	"	"	Chân công trình	141.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m^2	"	"	Chân công trình	151.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m^2	"	"	Chân công trình	161.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m^2	"	"	Chân công trình	171.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m^2	"	"	Chân công trình	18.100	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m^2	"	"	Chân công trình	132.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m^2	"	"	Chân công trình	142.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m^2	"	"	Chân công trình	152.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m^2	"	"	Chân công trình	162.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m^2	"	"	Chân công trình	172.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tôn lạnh màu AZ100 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m^2	"	"	Chân công trình	134.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m^2	"	"	Chân công trình	144.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m^2	"	"	Chân công trình	154.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m^2	"	"	Chân công trình	164.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m^2	"	"	Chân công trình	174.000	Tỉnh Hưng Yên
51	Gạch ốp lát	***Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhãn hiệu Grany Lite***			Công ty TNHH Thạch Bàn			
		Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 30x60cm và 60x60cm	m^2	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	360.185	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 40x80cm và 80x80cm	m^2	"	"	Chân công trình	452.778	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 60x120cm	m^2	"	"	Chân công trình	517.273	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 19,5x120cm	m^2	"	"	Chân công trình	536.111	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhãn hiệu TBGres / Lujo			"			
		Gạch granite men mài bóng. KT: 40x80cm	m^2	"	"	Chân công trình	378.704	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men vi tinh. KT: 40x80cm	m^2	"	"	Chân công trình	406.481	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men mài bóng. KT: 60x60cm	m^2	"	"	Chân công trình	267.593	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men mài bóng. KT: 80x80cm	m^2	"	"	Chân công trình	369.444	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men vi tinh. KT: 80x80cm	m^2	"	"	Chân công trình	406.481	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhãn hiệu Porugia / Lujo						
		Gạch granite men khô, bề mặt phẳng, KT: 30x60cm	m^2	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	276.852	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt trang trí, KT: 30x60cm	m^2	"	"	Chân công trình	304.630	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt dị hình, KT: 30x60cm	m^2	"	"	Chân công trình	286.111	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men kim cương, KT: 30x60cm	m^2	"	"	Chân công trình	295.370	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Gạch granite men khô, sân vườn, KT: 30x60cm	m^2	"	"	Chân công trình	406.481	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn KT: 60x60cm, mã số: PGM/ LGM						
		Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m^2	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	267.593	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m^2	"	"	Chân công trình	304.630	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m^2	"	"	Chân công trình	286.111	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men kim cương	m^2	"	"	Chân công trình	295.370	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, sân vườn	m^2	"	"	Chân công trình	406.481	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn KT: 40x80cm, mã số: PGM/ LGM						
		Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m^2	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	378.704	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m^2	"	"	Chân công trình	425.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m^2	"	"	Chân công trình	397.222	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men kim cương	m^2	"	"	Chân công trình	415.741	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn KT: 80x80cm, mã số: PGM/ LGM						
		Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m^2	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	369.444	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m^2	"	"	Chân công trình	369.444	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m^2	"	"	Chân công trình	378.704	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men kim cương	m^2	"	"	Chân công trình	397.222	Tỉnh Hưng Yên
52	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,…	m^2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Viglacera	Chân công trình	294.342	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m^2	"	"	Chân công trình	244.424	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,…	m^2	"	"	Chân công trình	327.046	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGM 4801,02,..., P23-GM 4801,02,... P23-GP 4801.02,...,	m^2	"	"	Chân công trình	321.882	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m^2	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,..., PGT 15901,02,.. ,	m^2	"	"	Chân công trình	368.357	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m^2	"	"	Chân công trình	378.685	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu , Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera, gạch dày: PTSMT 601,02,...	m^2	"	"	Chân công trình	313.276	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,.. PSH20-3301,02,...	m^2	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,.. PSH20-3601,02,...	m^2	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,.. PSH20-6601,02,...	m^2	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera:PCL20-45901,02,.. PSH20-45901,02,...	m^2	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m^2	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điêm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m^2	"	"	Chân công trình	289.178	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m^2	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,…	m^2	"	"	Chân công trình	418.275	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m^2	"	"	Chân công trình	359.751	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,…	m^2	"	"	Chân công trình	509.504	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m^2	"	"	Chân công trình	435.488	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,…	m^2	"	"	Chân công trình	423.439	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m^2	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,…	m^2	"	"	Chân công trình	289.178	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,…	m^2	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m^2	"	"	Chân công trình	244.424	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m^2	"	"	Chân công trình	280.571	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,…	m^2	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m^2	"	"	Chân công trình	368.357	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,…	m^2	"	"	Chân công trình	378.685	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,…	m^2	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,…	m^2	"	"	Chân công trình	289.178	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,…	m^2	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,…	m^2	"	"	Chân công trình	244.424	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,…	m^2	"	"	Chân công trình	280.571	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói R: Ngói R03,06,..	m^2	"	"	Chân công trình	227.211	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Q: Ngói Q03,06,..	m^2	"	"	Chân công trình	261.637	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói T: Ngói T03,06,..	m^2	"	"	Chân công trình	347.702	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói S: Ngói S03,06,….	m^2	"	"	Chân công trình	332.210	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Piata: Ngói PT03,06,..	m^2	"	"	Chân công trình	504.340	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói uno: Ngói UN03,06,..	m^2	"	"	Chân công trình	309.833	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x240cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m^2	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x240cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m^2	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x280cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m^2	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x280cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m^2	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m^2	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m^2	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m^2	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m^2	"	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m^2	"	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m^2	"	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m^2	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m^2	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m^2	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 50mm, TCVN 7959:2017	m^3	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 60mm, TCVN 7959:2017	m^3	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 75mm, TCVN 7959:2017	m^3	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 80mm, TCVN 7959:2017	m^3	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 120mm, TCVN 7959:2017	m^3	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m^3	"	"	Chân công trình	1.727.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩmgạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m^3	"	"	Chân công trình	1.727.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm,TCVN 12867:2020	m^3	"	"	Chân công trình	5.024.250	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m^3	"	"	Chân công trình	5.024.250	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m^3	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m^3	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m^3	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020	m^3	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020	m^3	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020	m^3	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m^3	"	"	Chân công trình	3.522.750	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m^3	"	"	Chân công trình	3.522.750	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m^3	"	"	Chân công trình	3.522.750	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m^3	"	"	Chân công trình	2.104.595	Tỉnh Hưng Yên
53	Gạch ốp lát	***Gạch thanh gỗ KT150x800mm xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2)***			Công ty Cổ phần CMC			
		Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	"	Chân công trình	274.933	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99 m2)						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng)	m^2	"	"	Chân công trình	167.322	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình)	m^2	"	"	Chân công trình	169.767	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình)	m^2	"	"	Chân công trình	177.322	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT300x300mm ceramic ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	m^2	"	"	Chân công trình	192.656	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT300x300mm ceramic gạch bông xương trắng(men matt)	m^2	"	"	Chân công trình	202.656	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch thẻ trang trí Ceramic KT250x500mm (hộp = 8 viên = 1 m2)						
		Các mẫu thẻ trang trí KT250x500mm men sugar	m^2	"	"	Chân công trình	201.710	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát ngoài trời KT500x500mm Ceramic (Hộp = 06 viên = 1.5 m2)						
		Các mẫu KT500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình)	m^2	"	"	Chân công trình	149.100	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)	m^2	"	"	Chân công trình	175.713	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)						
		**** Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm***						
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano màu nhạt + đậm	m^2	"	"	Chân công trình	264.544	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano đầu viền	m^2	"	"	Chân công trình	276.461	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano điểm trang trí	m^2	"	"	Chân công trình	322.294	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm men matt màu nhạt + đậm	m^2	"	"	Chân công trình	276.614	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt đầu viền	m^2	"	"	Chân công trình	288.378	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt điểm trang trí	m^2	"	"	Chân công trình	332.378	Tỉnh Hưng Yên
		** Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm - Bộ Nắng Phương Nam*						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	m^2	"	"	Chân công trình	272.336	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	m^2	"	"	Chân công trình	283.794	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)	m^2	"	"	Chân công trình	329.322	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)						
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm màu đậm + nhạt	m^2	"	"	Chân công trình	196.507	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm đầu viền	m^2	"	"	Chân công trình	200.581	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm điểm trang trí	m^2	"	"	Chân công trình	202.619	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Ceramic KT400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)						
		Tất cả các mẫu KT400x600mm men matt	m^2	"	"	Chân công trình	163.915	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)						
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain nano màu sáng + màu đậm	m^2	"	"	Chân công trình	242.239	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu sáng	m^2	"	"	Chân công trình	268.822	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đậm	m^2	"	"	Chân công trình	292.656	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	m^2	"	"	Chân công trình	301.211	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x600mm porcerlain men matt	m^2	"	"	Chân công trình	254.308	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)						
		Tất cả các mẫu KT600x600mm semi porcerlain	m^2	"	"	Chân công trình	200.581	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Ceramic KT600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2)						
		Tất cả các mẫu KT600x600mm ceramic	m^2	"	"	Chân công trình	163.915	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)						
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương màu đậm + nhạt	m^2	"	"	Chân công trình	314.694	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain điểm men kim cương	m^2	"	"	Chân công trình	354.569	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men matt màu đậm + nhạt	m^2	"	"	Chân công trình	334.975	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain điểm men matt	m^2	"	"	Chân công trình	365.569	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương viên viền	m^2	"	"	Chân công trình	325.350	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)						
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain màu nhạt + màu đậm	m^2	"	"	Chân công trình	233.174	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain đầu viền	m^2	"	"	Chân công trình	237.248	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain điểm trang trí	m^2	"	"	Chân công trình	239.285	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)						
		Tất cả các mẫu KT800x800mm Granite	m^2	"	"	Chân công trình	377.804	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain KT800x800mm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)						
		Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu sáng	m^2	"	"	Chân công trình	294.985	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu đậm	m^2	"	"	Chân công trình	301.883	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu sáng	m^2	"	"	Chân công trình	342.996	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu đậm	m^2	"	"	Chân công trình	366.371	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)						
		Tất cả các mẫu KT800x800mm semi porcerlain	m^2	"	"	Chân công trình	233.174	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain KT600x1200mm (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)						
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men kim cương	m^2	"	"	Chân công trình	426.947	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men matt	m^2	"	"	Chân công trình	416.558	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain Carving	m^2	"	"	Chân công trình	436.878	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite KT1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)						
		Tất cả các mẫu KT1000x1000mm Granite	m^2	"	"	Chân công trình	502.560	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):						
		RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) :						
		RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài)						
		NC05 (màu đỏ tươi)	Viên	"	"	Chân công trình	37.425	Tỉnh Hưng Yên
		NC06 (màu xanh dương)	Viên	"	"	Chân công trình	37.425	Tỉnh Hưng Yên
		NC07 (màu nâu cafe)	Viên	"	"	Chân công trình	37.425	Tỉnh Hưng Yên
		NC09 (màu xanh tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	37.425	Tỉnh Hưng Yên
		NC08 (màu xanh cobalt)	Viên	"	"	Chân công trình	39.020	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) :						
		RC05 (màu đỏ tươi)	Viên	"	"	Chân công trình	35.170	Tỉnh Hưng Yên
		RC06 (màu xanh dương)	Viên	"	"	Chân công trình	35.170	Tỉnh Hưng Yên
		RC07 (màu nâu cafe)	Viên	"	"	Chân công trình	35.170	Tỉnh Hưng Yên
		RC09 (màu xanh tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	35.170	Tỉnh Hưng Yên
		RC08 (màu xanh tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	36.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
54	Cửa khung nhựa/nhôm	***Hệ Việt Pháp (Nhôm Việt Pháp do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.***		TCVN 9366-2:2012	Công ty CP nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp			
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.337.771	Tỉnh Hưng Yên
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.884.473	Tỉnh Hưng Yên
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.213.813	Tỉnh Hưng Yên
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.180.393	Tỉnh Hưng Yên
		V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.748.778	Tỉnh Hưng Yên
		V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.798.630	Tỉnh Hưng Yên
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m^2	"	"	Chân công trình	1.617.512	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m^2	"	"	Chân công trình	1.653.058	Tỉnh Hưng Yên
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m^2	"	"	Chân công trình	2.143.643	Tỉnh Hưng Yên
		Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6.38mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật)		TCVN 9366-2:2012				
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.422.522	Tỉnh Hưng Yên
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.474.061	Tỉnh Hưng Yên
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.450.185	Tỉnh Hưng Yên
		V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.460.905	Tỉnh Hưng Yên
		V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.398.425	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.027.527	Tỉnh Hưng Yên
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.011.274	Tỉnh Hưng Yên
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.452.181	Tỉnh Hưng Yên
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.766.428	Tỉnh Hưng Yên
		Hệ 55 vát cạnh (Nhôm hệ 55 vát cạnh VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.		TCVN 9366-2:2012				
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.887.882	Tỉnh Hưng Yên
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.773.095	Tỉnh Hưng Yên
		V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 VFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.004.791	Tỉnh Hưng Yên
		V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.082.044	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.681.109	Tỉnh Hưng Yên
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.568.516	Tỉnh Hưng Yên
		V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.420.551	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực TL-FA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.		TCVN 9366-2:2012				
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m^2	"	"	Chân công trình	3.600.851	Tỉnh Hưng Yên
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m^2	"	"	Chân công trình	3.725.394	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012				Tỉnh Hưng Yên
		V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m^2	"	"	Chân công trình	2.412.440	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m^2	"	"	Chân công trình	2.316.089	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn (từ 0,8-1mm), phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)		TCVN 9366-2:2012				
		Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.025.119	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.891.308	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.188.425	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.352.450	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.763.023	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.517.797	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.762.954	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ và lưu điện : nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI.						
		Mô tơ (tải trọng 300 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	4.445.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ (tải trọng 500 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	5.045.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ (tải trọng 700 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	7.745.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	8.445.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ lưu điện (900W)	Bộ	"	"	Chân công trình	3.345.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ lưu điện (1500W)	Bộ	"	"	Chân công trình	4.345.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đơn giá toàn bộ sản phẩm trên đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện tại công trình						
55	Cửa khung nhựa/nhôm	*A. NHÔM SINGHAL*		QCVN 16:2019/BXD	Công ty CP tập đoàn Singhal			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Vách kính cố định nhôm hệ 55 vát cạnh nhôm của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m^2	"	"	Chân công trình	1.290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING.	m^2	"	"	Chân công trình	1.758.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hất 1 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	1.804.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hất 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m^2	"	"	Chân công trình	1.855.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m^2	"	"	Chân công trình	1.616.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ lùa 4 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm.Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m^2	"	"	Chân công trình	1.652.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách kính cố định nhôm hệ 55 Xingfa nhôm của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,4mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m^2	"	"	Chân công trình	1.308.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong	m^2	"	"	Chân công trình	2.345.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.452.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa sổ quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.330.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hất 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.343.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.406.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hất 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.348.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách kính cố định nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±5%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6.38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m^2	"	"	Chân công trình	1.352.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±5%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.308.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±5%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăn Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.277.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±5%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng hãng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.330.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±5%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.293.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa đi 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±5%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.009.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±5%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.086.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±5%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.181.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 1 cánh mở hất nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±5%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.183.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±5%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±5%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.189.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±5%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.170.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±5%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	2.184.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nối đố của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m^2	"	"	Chân công trình	2.728.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m^2	"	"	Chân công trình	2.859.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m^2	"	"	Chân công trình	2.543.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m^2	"	"	Chân công trình	2.517.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m^2	"	"	Chân công trình	2.848.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m^2	"	"	Chân công trình	2.533.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC180 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	4.869.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC140 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	4.688.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC120 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	4.520.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC180 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	4.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC140 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	4.578.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC120 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m^2	"	"	Chân công trình	4.556.000	Tỉnh Hưng Yên
		B. CỬA CUỐN SINGDOOR						
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m^2	"	"	Chân công trình	2.860.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2	"	"	Chân công trình	2.690.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2	"	"	Chân công trình	2.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2	"	"	Chân công trình	2.548.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2	"	"	Chân công trình	2.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2	"	"	Chân công trình	1.900.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
56	Cửa khung nhựa/nhôm	***Hệ Việt Pháp (Nhôm hệ Việt Pháp do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.***			Công ty Cổ phần sản xuất nhôm XINGFA - Nhà máy nhôm XINGFA			
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m^2	QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	"	Chân công trình	1.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	"	Chân công trình	1.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	"	Chân công trình	1.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	"	Chân công trình	1.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"	"	Chân công trình	1.620.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"	"	Chân công trình	1.660.000	Tỉnh Hưng Yên
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m^2	"	"	Chân công trình	2.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6.38mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật)						
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.430.000	Tỉnh Hưng Yên
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.460.000	Tỉnh Hưng Yên
		V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.470.000	Tỉnh Hưng Yên
		V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.400.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2	"	"	Chân công trình	2.030.000	Tỉnh Hưng Yên
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.020.000	Tỉnh Hưng Yên
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.460.000	Tỉnh Hưng Yên
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.770.000	Tỉnh Hưng Yên
		Hệ 55 vát cạnh (Nhôm hệ 55 vát cạnh XFA do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.						
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	1.790.000	Tỉnh Hưng Yên
		V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 XFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.010.000	Tỉnh Hưng Yên
		V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.090.000	Tỉnh Hưng Yên
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	1.700.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	1.580.000	Tỉnh Hưng Yên
		V25: Vách kính cố định hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2	"	"	Chân công trình	1.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.						
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m^2	"	"	Chân công trình	3.620.000	Tỉnh Hưng Yên
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m^2	"	"	Chân công trình	3.730.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay XFA do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ.						
		V28: Cửa trượt quay 2 cánh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m^2	"	"	Chân công trình	2.420.000	Tỉnh Hưng Yên
		V29: Cửa trượt quay 4 cánh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m^2	"	"	Chân công trình	2.320.000	Tỉnh Hưng Yên
57	Vật liệu khác	Cửa gỗ						
		Cửa đi Panô đặc ván dầy 2cm (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m^2			Chân công trình	1.400.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Loại gỗ lim Nam Phi	m^2	"		Chân công trình	1.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi Panô đặc ván dầy 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m^2			Chân công trình	1.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m^2	"		Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa Panô kính 5 ly (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m^2			Chân công trình	1.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m^2	"		Chân công trình	1.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi Panô kính + hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m^2			Chân công trình	1.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m^2	"		Chân công trình	2.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa chớp (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m^2			Chân công trình	1.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m^2	"		Chân công trình	2.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ Panô đặc ván dầy 2cm (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m^2			Chân công trình	1.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m^2	"		Chân công trình	2.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ Panô đặc ván dầy 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m^2			Chân công trình	1.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m^2	"		Chân công trình	2.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ kính 5 ly (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m^2			Chân công trình	1.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m^2	"		Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ chớp (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m^2			Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m^2	"		Chân công trình	2.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ gỗ kính lật (có ke, chốt)						
		Loại gỗ nhóm 3	m^2			Chân công trình	1.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m^2	"		Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khuôn cửa đơn 130x60						
		Loại gỗ nhóm 3	m			Chân công trình	270.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m	"		Chân công trình	420.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khuôn cửa kép 60x250						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Loại gỗ nhóm 3	m			Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m	"		Chân công trình	800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nẹp khuôn 40x15mm						
		Loại gỗ nhóm 3	m			Chân công trình	30.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m	"		Chân công trình	35.000	Tỉnh Hưng Yên
58	**Vật liệu khác**	***Đất đắp***						
		Đất đắp tại mỏ đất đồi Hang Trăn, xã Văn Phú, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	m^3		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Đức Kiên	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đất	66.000	Huyện Nho Quan, Tỉnh Ninh Bình
		Đất san lấp	m^3		Công ty Cổ phần sản xuất, thương mại và dịch vụ Minh Hằng	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đất	80.000	Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương
59	**Vật tư ngành nước**	***ống nhựa UPVC thoát***			Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong			
		Ống uPVC (C=2.5) DN21 (PN10)	m	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	7.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN27 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	9.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN34 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	14.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C= 2.5) DN42 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	22.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	27.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C= 2.5) DN60 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	47.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	68.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	99.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	149.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	183.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC)C=2.5) DN140 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	233.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	303.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	381.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN220 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	473.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE-PE80-PN8						
		Ống nhựa HDPE PE80 DN32 (PN8)	m	ISO4427-2:2007 TCVN 7305-2	"	Chân công trình	13.455	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN40 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	20.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN50 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	31.273	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống nhựa HDPE PE80 DN63 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	49.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN75 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	70.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN90 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	101.909	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN110 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	148.182	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN125 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	189.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN140 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	237.455	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN160 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	309.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN180 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	392.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN200 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	488.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN225 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	616.273	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN250 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	757.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN280 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	950.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN315 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	1.203.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN400 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	1.937.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN450 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	2.436.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN500 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	3.027.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE-PE100-PN12,5						
		Ống HDPE PE100 DN25 (PN12,5)	m	ISO4427-2:2007 TCVN 7305-2	"	Chân công trình	9.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN32 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	16.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN40 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	24.273	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN50 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	37.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN63 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	59.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN75 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	101.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN90 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	120.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN110 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	180.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN125 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	232.455	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN140 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	288.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN160 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	376.273	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN180 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	479.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN200 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	587.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN250 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	923.909	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN280 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	1.158.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN315 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	1.756.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN400 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	2.326.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN450 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	2.941.364	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE PE100 DN500 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	3.660.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PPR PN10						
		Ống PP-R DN20 (PN10)	m	DIN16962	"	Chân công trình	22.182	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN25 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	39.636	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN32 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	51.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN40 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	68.909	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN50 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	101.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN63 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	160.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN75 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	223.273	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN90 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	325.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN110 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	521.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN125 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	646.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN140 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	797.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN160 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.087.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN180 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.713.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN200 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	2.079.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PPR-PN16						
		Ống PP-R DN20 (PN16)	m	DIN16962	"	Chân công trình	24.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN25 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	45.636	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN32 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	61.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN40 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	83.636	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN50 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	133.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN63 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	209.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN75 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	285.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN90 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	399.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN110 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	608.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN125 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	788.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN140 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	959.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN160 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.330.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN180 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.382.636	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN200 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.946.909	Tỉnh Hưng Yên
		ống nhựa PPR PN20			"			
		Ống PP-R DN20 (PN20)	m	DIN16962	"	Chân công trình	27.455	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN25 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	48.182	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN32 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	70.909	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN40 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	109.727	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống PP-R DN50 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	170.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN63 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	268.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN75 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	372.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN90 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	556.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN110 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	783.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN125 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.054.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN140 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.339.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN160 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.781.273	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN180 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	2.800.636	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN200 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	3.448.545	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ tùng ống nhựa UPVC						
		Đầu nối thẳng phun			"			
		Φ21 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.300	Tỉnh Hưng Yên
		Φ27 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.700	Tỉnh Hưng Yên
		Φ34 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.900	Tỉnh Hưng Yên
		Φ42 PN10	cái	"	"	Chân công trình	3.300	Tỉnh Hưng Yên
		Φ48 PN10	cái	"	"	Chân công trình	4.200	Tỉnh Hưng Yên
		Φ75 PN10	cái	"	"	Chân công trình	10.200	Tỉnh Hưng Yên
		Φ90 PN10	cái	"	"	Chân công trình	32.100	Tỉnh Hưng Yên
		Φ110 PN10	cái	"	"	Chân công trình	47.500	Tỉnh Hưng Yên
		Φ125 PN10	cái	"	"	Chân công trình	68.100	Tỉnh Hưng Yên
		Đầu nối ren trong						
		21x1/2 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.300	Tỉnh Hưng Yên
		27x3/4 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.600	Tỉnh Hưng Yên
		34x1 PN10	cái	"	"	Chân công trình	2.800	Tỉnh Hưng Yên
		42x1.1/4 PN10	cái	"	"	Chân công trình	4.000	Tỉnh Hưng Yên
		48/1.1/2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	5.700	Tỉnh Hưng Yên
		60x2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	8.900	Tỉnh Hưng Yên
		75x2.1/2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	16.200	Tỉnh Hưng Yên
		Đầu nối ren ngoài						
		21x1/2 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.300	Tỉnh Hưng Yên
		27x3/4 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.600	Tỉnh Hưng Yên
		34x1 PN10	cái	"	"	Chân công trình	2.800	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		42x1.1/4 PN10	cái	"	"	Chân công trình	4.000	Tỉnh Hưng Yên
		48x1.1/2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	5.700	Tỉnh Hưng Yên
		60x2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	9.000	Tỉnh Hưng Yên
		90x3 PN10	cái	"	"	Chân công trình	23.100	Tỉnh Hưng Yên
		Nối góc 45 độ						
		Φ21 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.400	Tỉnh Hưng Yên
		Φ27 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.800	Tỉnh Hưng Yên
		Φ34 PN10	cái	"	"	Chân công trình	2.700	Tỉnh Hưng Yên
		Φ42 PN10	cái	"	"	Chân công trình	4.100	Tỉnh Hưng Yên
		Φ48 PN10	cái	"	"	Chân công trình	6.500	Tỉnh Hưng Yên
		Φ60 PN10	cái	"	"	Chân công trình	14.900	Tỉnh Hưng Yên
		Φ75 PN10	cái	"	"	Chân công trình	24.400	Tỉnh Hưng Yên
		Φ90 PN10	cái	"	"	Chân công trình	33.500	Tỉnh Hưng Yên
		Φ110 PN10	cái	"	"	Chân công trình	62.900	Tỉnh Hưng Yên
		Nối góc 90 độ						
		Φ21 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.400	Tỉnh Hưng Yên
		Φ27 PN10	cái	"	"	Chân công trình	2.200	Tỉnh Hưng Yên
		Φ34 PN10	cái	"	"	Chân công trình	3.300	Tỉnh Hưng Yên
		Φ42 PN10	cái	"	"	Chân công trình	5.400	Tỉnh Hưng Yên
		Φ48 PN10	cái	"	"	Chân công trình	8.400	Tỉnh Hưng Yên
		Φ60 PN10	cái	"	"	Chân công trình	17.200	Tỉnh Hưng Yên
		Φ75 PN10	cái	"	"	Chân công trình	40.200	Tỉnh Hưng Yên
		Φ90 PN10	cái	"	"	Chân công trình	47.100	Tỉnh Hưng Yên
		Φ110 PN10	cái	"	"	Chân công trình	72.900	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ tùng ống nhựa HDPE ép phun						
		Đầu nối thẳng PE			"			
		Φ 20 - PN16	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	17.000	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 25 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	25.545	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 32 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	33.091	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 40 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	49.182	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 50 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	63.982	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 63 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	84.273	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 75 - PN10	cái	"	"	Chân công trình	134.727	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Φ 90 - PN10	cái	"	"	Chân công trình	235.364	Tỉnh Hưng Yên
		Nối góc 90 độ PE						
		Φ 20 - PN16	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	21.091	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 25 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	30.727	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 32 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	33.091	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 40 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	52.636	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 50 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	68.182	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 63 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	114.364	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 75 - PN10	cái	"	"	Chân công trình	158.091	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 90 - PN10	cái	"	"	Chân công trình	268.909	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ tùng ống PPR						
		Đầu nối thẳng						
		Φ 20 - PN20	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	2.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 25 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	4.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 32 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	7.636	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 40 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	12.182	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 50 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	21.818	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 63 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	43.727	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 75 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	73.273	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 90 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	124.000	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 110 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	201.091	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 125 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	386.818	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 140 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	552.273	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 160 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	773.636	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 200 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	1.374.909	Tỉnh Hưng Yên
		Nối góc 45 độ						
		Φ 20 - PN20	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	4.545	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 25 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	7.364	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 32 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	11.091	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 40 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	21.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 50 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	41.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 63 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	95.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 75 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	147.545	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Φ 90 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	175.727	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 110 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	306.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nối góc 90 độ						
		Φ 20 - PN20	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	5.545	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 25 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	7.364	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 32 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	12.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 40 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	20.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 50 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	36.727	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 63 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	112.273	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 75 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	146.545	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 90 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	226.091	Tỉnh Hưng Yên
60	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE - D25/32	m	ISO 14001:2015 KSC 8455:2005	Công ty CP Visuco	Chân công trình	12.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D30/40	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D40/50	m	"	"	Chân công trình	21.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D50/65	m	"	"	Chân công trình	29.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D65/85	m	"	"	Chân công trình	42.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D72/90	m	"	"	Chân công trình	51.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D80/105	m	"	"	Chân công trình	55.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D90/112	m	"	"	Chân công trình	65.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D100/130	m	"	"	Chân công trình	78.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D125/160	m	"	"	Chân công trình	121.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D150/195	m	"	"	Chân công trình	165.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D175/230	m	"	"	Chân công trình	247.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D200/260	m	"	"	Chân công trình	290.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015	"	Chân công trình	229.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8	m	"	"	Chân công trình	299.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4	m	"	"	Chân công trình	339.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8	m	"	"	Chân công trình	388.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4	m	"	"	Chân công trình	448.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8	m	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4	m	"	"	Chân công trình	485.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8	m	"	"	Chân công trình	596.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4	m	"	"	Chân công trình	610.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8	m	"	"	Chân công trình	905.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4	m	"	"	Chân công trình	835.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.105.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.375.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.258.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.825.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8	m	"	"	Chân công trình	2.290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D150	m	TCVN 6145:2007	"	Chân công trình	250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D200	m	"	"	Chân công trình	360.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D250	m	"	"	Chân công trình	480.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D300	m	"	"	Chân công trình	670.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D350	m	"	"	Chân công trình	850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D400	m	"	"	Chân công trình	950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D450	m	"	"	Chân công trình	1.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D500	m	"	"	Chân công trình	1.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D600	m	"	"	Chân công trình	1.840.000	Tỉnh Hưng Yên
61	**Vật tư ngành nước**	***Ống HDPE PE 100***			Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Thuận Phát			
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	7.650	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	9.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	11.610	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	13.590	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	18.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	22.410	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	28.890	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	34.290	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	44.820	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	53.010	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	39.690	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	70.470	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	84.420	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	100.080	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	119.610	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	143.280	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	171.720	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	119.610	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	215.820	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	259.920	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	279.180	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	333.180	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	346.140	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	416.340	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	457.740	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	546.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	575.820	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	690.480	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	720.450	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	858.870	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	880.830	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.062.450	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.095.840	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.312.380	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.373.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.644.120	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.738.440	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	2.091.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.206.980	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	2.655.090	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.812.590	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	3.377.880	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	3.559.950	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	4.267.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	4.412.970	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	5.288.670	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	5.972.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	7.095.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	9.626.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80						
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	180.720	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	214.110	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	230.580	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	278.640	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	287.460	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	343.710	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	451.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	546.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	476.820	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	573.030	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	706.950	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	858.870	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.105.740	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.312.380	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	760.770	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.385.730	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.644.120	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.438.560	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	2.197.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.655.090	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	1.541.340	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	2.322.090	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	4.267.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	3.646.260	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	4.385.520	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	4.050.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	5.043.492	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	6.562.080	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	7.095.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	6.520.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	7.951.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5						
		Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	7.623	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	8.316	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	9.999	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	9.702	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	11.385	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	12.672	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	14.355	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	17.523	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	19.899	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	22.374	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	26.334	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	32.571	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	27.027	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	32.670	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	46.728	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	58.608	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	68.112	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	85.635	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	103.356	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	"	"	Chân công trình	149.391	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	98.010	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	121.770	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	147.114	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	147.906	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	182.556	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	221.265	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	181.467	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	222.453	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	272.844	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	231.165	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	284.328	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	348.975	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	300.069	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	368.379	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	453.024	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	377.685	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	467.874	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	469.161	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	578.259	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	593.802	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	733.986	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	754.281	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	934.164	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	976.536	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	1.232.055	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.419.660	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	1.464.210	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	1.864.269	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	1.478.169	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	1.908.720	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	1.312.047	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	1.564.497	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR						
		Ống PPR D25 PN10	m	"	"	Chân công trình	39.240	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D32 PN10	m	"	"	Chân công trình	50.850	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D40 PN10	m	"	"	Chân công trình	68.220	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D50 PN10	m	"	"	Chân công trình	99.990	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D63 PN10	m	"	"	Chân công trình	158.940	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D75 PN10	m	"	"	Chân công trình	221.040	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D90 PN10	m	"	"	Chân công trình	322.560	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D110 PN10	m	"	"	Chân công trình	516.330	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D125 PN10	m	"	"	Chân công trình	639.540	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D140 PN10	m	"	"	Chân công trình	789.120	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D160 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.076.850	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D180 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.696.680	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D200 PN10	m	"	"	Chân công trình	2.058.750	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D25 PN20	m	"	"	Chân công trình	47.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D32 PN20	m	"	"	Chân công trình	70.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D40 PN20	m	"	"	Chân công trình	108.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D50 PN20	m	"	"	Chân công trình	168.840	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D63 PN20	m	"	"	Chân công trình	266.130	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D75 PN20	m	"	"	Chân công trình	368.640	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D90 PN20	m	"	"	Chân công trình	551.160	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D110 PN20	m	"	"	Chân công trình	775.890	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống PPR D125 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.044.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D140 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.326.150	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D160 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.763.460	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D180 PN20	m	"	"	Chân công trình	2.772.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D200 PN20	m	"	"	Chân công trình	3.414.060	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp						
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	"	"	Chân công trình	105.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	"	"	Chân công trình	188.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	"	"	Chân công trình	278.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	"	"	Chân công trình	388.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	"	"	Chân công trình	656.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	"	"	Chân công trình	992.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	"	"	Chân công trình	1.358.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	"	"	Chân công trình	122.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	"	"	Chân công trình	218.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	"	"	Chân công trình	322.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	"	"	Chân công trình	448.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	"	"	Chân công trình	758.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	"	"	Chân công trình	1.036.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	"	"	Chân công trình	2.015.000	Tỉnh Hưng Yên
62	**Vật tư ngành nước**	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN90	m	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo	Chân công trình	99.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN110	m	"	"	Chân công trình	151.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN160	m	"	"	Chân công trình	312.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN200	m	"	"	Chân công trình	493.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN250	m	"	"	Chân công trình	751.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN315	m	"	"	Chân công trình	1.192.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN32	m	"	"	Chân công trình	15.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN40	m	"	"	Chân công trình	21.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN50	m	"	"	Chân công trình	29.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN95	m	"	"	Chân công trình	65.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN125	m	"	"	Chân công trình	121.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN150	m	"	"	Chân công trình	165.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN200	m	"	"	Chân công trình	290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø200	m	TCVN 11821-3:2017	"	Chân công trình	238.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø300	m	"	"	Chân công trình	498.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø400	m	"	"	Chân công trình	838.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø500	m	"	"	Chân công trình	1.138.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø600	m	"	"	Chân công trình	2.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø800	m	"	"	Chân công trình	4.200.000	Tỉnh Hưng Yên
63	**Vật liệu khác**	***Đèn LED chiếu sáng đường phố***			Công ty CP Slighting Việt Nam			
		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; IEC60598-1 :2014; TCVN 7722- 2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	"	Chân công trình	5.250.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	6.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	7.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	7.895.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	8.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	8.930.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	5.538.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	6.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	7.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.022.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	10.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	6.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	8.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.653.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	11.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	12.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	12.550.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	"	"	Chân công trình	8.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	"	"	Chân công trình	9.298.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	"	"	Chân công trình	10.586.300	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	"	"	Chân công trình	18.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ	"	"	Chân công trình	18.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	"	"	Chân công trình	18.972.500	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	"	"	Chân công trình	22.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép Bát giác Tròn côn liền cần đơn H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	3.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn liền cần đơn H=7m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.700.500	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn liền cần đơn H=8m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.537.200	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn liền cần đơn H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.872.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn liền cần đơn H=10m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.073.200	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn liền cần đơn H=11m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	7.122.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép Bát giác Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	3.580.632	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.055.195	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.271.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.797.419	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.938.710	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.706.451	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	"	"	Chân công trình	7.822.580	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn						
		Cần đèn CD-01 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	1.280.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m vươn 1,5m	Cần	"	"	Chân công trình	1.536.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cần đèn cánh buồm CD15	Cần	"	"	Chân công trình	3.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn CK-01 cao 2m vươn 1,5m	Cần	"	"	Chân công trình	1.820.400	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m vươn 1,5m	Cần	"	"	Chân công trình	1.914.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần cánh buồm CK15		"	"	Chân công trình	4.320.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	19.129.806	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	"	Chân công trình	27.125.549	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	"	"	Chân công trình	39.840.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái	"	"	Chân công trình	3.845.262	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn						
		Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	8.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang thân nhôm C06 cao 3,2m	Cái	"	"	Chân công trình	4.874.706	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang thân gang nhôm C07 cao 3,2m;	Cái	"	"	Chân công trình	5.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cái	"	"	Chân công trình	6.339.250	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	"	"	Chân công trình	6.546.480	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cái	"	"	Chân công trình	9.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí						
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	1.423.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH08-4	Bộ	"	"	Chân công trình	1.670.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH09-1	Bộ	"	"	Chân công trình	1.685.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH09-2	Bộ	"	"	Chân công trình	2.866.380	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH11-4	Bộ	"	"	Chân công trình	2.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH12-4	Bộ	"	"	Chân công trình	2.630.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn trang trí sân vườn không bao gồm bóng						
		Cầu trang trí SV3-D400	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	820.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium-SLI-S6	Bộ	"	"	Chân công trình	2.615.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium-SLI-S6	Bộ	"	"	Chân công trình	2.770.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện và phụ kiện cột thép						
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	17.280.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Bộ	"	"	Chân công trình	16.310.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	"	"	Chân công trình	950.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M16x340x340x500	Cột	"	"	Chân công trình	570.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M16x260x260x500	Cột	"	"	Chân công trình	550.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M16x240x240x500	Cột	"	"	Chân công trình	530.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M24x300x300x675	Cột	"	"	Chân công trình	830.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M24x300x300x750	Cột	"	"	Chân công trình	870.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột đa giác M24x1350x8	Cột	"	"	Chân công trình	4.385.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột đa giác M24x1350x12	Cột	"	"	Chân công trình	5.885.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột đa giác M30x1750x20	Cột	"	"	Chân công trình	15.260.000	Tỉnh Hưng Yên
64	**Vật liệu khác**	***Đèn LED chiếu sáng đường***			Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc			
		Đèn Led EPSILON-100W	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015	"	Chân công trình	3.286.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Led IOTA-100W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.608.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Led IOTA-120W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.774.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	4.135.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Led IOTA-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	4.721.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Led IOTA-180W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	4.982.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-50W	Cái	"	"	Chân công trình	1.015.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-80W	Cái	"	"	Chân công trình	3.955.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-100W	Cái	"	"	Chân công trình	1.641.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	4.345.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-120W	Cái	"	"	Chân công trình	1.936.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	4.510.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	5.239.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-50W	Cái	"	"	Chân công trình	1.817.200	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-70W	Cái	"	"	Chân công trình	1.980.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-75W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	2.390.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-90W	Cái	"	"	Chân công trình	2.121.900	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-100W	Cái	"	"	Chân công trình	2.177.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	2.585.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-120W	Cái	"	"	Chân công trình	2.774.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.258.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-150W	Cái	"	"	Chân công trình	3.235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.721.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.797.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	5.018.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	4.070.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	6.536.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	7.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	7.881.200	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	8.280.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	5.990.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED chiếu sáng đường phố						
		Đèn pha LED MB02-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	2.297.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED MB02-300w	Cái	"	"	Chân công trình	3.795.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED MB02- 400w	Cái	"	"	Chân công trình	4.155.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED MB02-500w	Cái	"	"	Chân công trình	5.995.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED MB02-600w	Cái	"	"	Chân công trình	7.952.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED MB02-1000w	Cái	"	"	Chân công trình	14.167.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng						
		M16x240x240x500-4 (chiều dài 550)	Cái	TCCS01:2018/CSMB	"	Chân công trình	300.000	Tỉnh Hưng Yên
		M16x340x340x500-4 (chiều dài 550)	Cái	"	"	Chân công trình	343.000	Tỉnh Hưng Yên
		M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)	Cái	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn sân vườn trang trí						
		Chùm CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	1.178.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH04 (3+1)	Cái	"	"	Chân công trình	1.524.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH06 (3+1)	Cái	"	"	Chân công trình	834.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH11 (3+1)	Cái	"	"	Chân công trình	1.717.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH07 (4+1)	Cái	"	"	Chân công trình	1.717.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH12	Cái	"	"	Chân công trình	1.593.900	Tỉnh Hưng Yên
		Cột DC06	Cái	"	"	Chân công trình	3.952.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột BANIAN	Cái	"	"	Chân công trình	4.534.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cột NOUVO	Cái	"	"	Chân công trình	5.689.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	"	"	Chân công trình	4.654.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đế DC05	Cái	"	"	Chân công trình	7.794.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78						
		MB01-D	Cái	TCCS01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	1.157.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB01-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.595.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB02-D	Cái	"	"	Chân công trình	961.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB02-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.340.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB06-D	Cái	"	"	Chân công trình	686.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB06-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.013.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB03-D	Cái	"	"	Chân công trình	1.079.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB03-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.699.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB04-D	Cái	"	"	Chân công trình	1.378.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB04-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.617.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần						
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	2.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	"	"	Chân công trình	2.897.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	3.262.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	"	"	Chân công trình	3.328.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.156.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	"	"	Chân công trình	3.858.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.735.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.404.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	5.033.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	5.365.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3.5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	6.043.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	7.255.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78						
		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	2.268.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	3.046.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	3.543.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.591.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.653.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	5.199.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	6.598.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	6.772.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	7.617.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	9.179.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang						
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	2.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 TT 12.5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	1.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x60 TT 12.5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	1.680.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	2.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 TT 12.5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	2.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp thăm thu kết hợp CPS KT1050x745x80 (mm) TT 12,5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	3.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	3.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	3.980.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 TT 25 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	3.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 TT 40 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	4.250.000	Tỉnh Hưng Yên
65	**Vật tư ngành điện**	Đèn tín hiệu giao thông tròn 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W, góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 445-665μm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017	Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Thủ đô	Chân công trình	17.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn tín hiệu giao thông mũi tên 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 449-665μm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	15.900.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤4W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 445-670µm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	9.280.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤20W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 454-668µm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	15.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 463-665µm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	12.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn tín hiệu mũi tên xanh 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 449-575µm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn tín hiệu chớp vàng D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631μm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn tín hiệu cảnh báo Chú ý quan sát KT 1200x350x40mm: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp < 7W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631μm; Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J	bộ	"	"	Chân công trình	15.460.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn tín hiệu chữ thập D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000giờ, công suất tiêu thụ thấp <5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631μm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J	bộ	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED 400W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Nichia; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	16.300.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn pha LED 200W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Nichia; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	12.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn chiếu sáng LED 185W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Nichia; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	11.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn chiếu sáng LED 150W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Nichia; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	10.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn trang trí LED 100W bắt trên thân cột: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cầu vồng, chịu nhiệt độ cao; chip LED Philips; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66	chiếc	"	"	Chân công trình	4.575.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu + bộ lưu điện UPS: Cho phép cài đặt thay đổi thông số theo mode điều khiển đặt sẵn (≥10 mode); cấu hình CPU ARM 32bit Cortex M3-120MHz, RAM 128KB, ROM Flash 1MB; màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng). Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/3G để điều khiển và cài đặt tham số pha chu kỳ đèn; có khả kết nối trung tâm điều khiển; kết nối thiết bị ngoại vi qua cổng RS232/RS485; linh kiện nhập khẩu ST Micro Electronics (Mỹ); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥32; bộ nguồn đầu vào 220VAC/5A, đầu ra 24VDC/20A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới	tủ	"	Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Thủ đô	Chân công trình	145.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 5 nhóm tín hiệu: cho phép cài đặt thay đổi thông số cho từng khoảng thời gian trong ngày, từng ngày trong tuần (tối thiểu 06 khoảng thời gian khác nhau trong ngày và 07 ngày trong tuần), có bàn phím lập trình và màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥22; bộ nguồn đầu vào 220VAC/4A; đầu ra 24VDC/14,6A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới	tủ	"	"	Chân công trình	70.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 100A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 ổn áp Lioa 0,5kVA, 01 MCCB 3P 100A LS, 06 MCB 1P 30A LS, 02 Contactor 3P 100A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	23.500.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 50A kích thước 920x570x340mm tôn dày 12mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 MCCB 1P 50A LS; 03 MCB 1P 32A LS, 02 Contactor 1P 32A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	18.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển chớp vàng 8 kênh 30A KT 500x300x200mm vật liệu composite, thiết bị gồm: bộ điều khiển sạc, bộ điều khiển nháy, bộ điều chỉnh điện áp, accu 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bảng điện cột đèn tín hiệu (bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12x5A)	cái	"	"	Chân công trình	300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bảng điện cột chiếu sáng (cầu đấu 60A, ATM 16A)	cái	"	"	Chân công trình	350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	3.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	5.640.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	7.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	6.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tay bắt đèn, nhôm đúc sơn tĩnh điện	cái	ASTM D4138-94	"	Chân công trình	135.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá bắt đèn, thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	ASTM A123/A123M-17	"	Chân công trình	350.000	Tỉnh Hưng Yên
66	Vật tư ngành điện	*Dây đơn mềm Cu/PVC*			Công ty CP Điện và Chiếu sáng Phú Thắng			Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cu/PVC 1x10mm²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	34.977	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/PVC 1x16mm²	m	"	"	Chân công trình	57.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/PVC 1x25mm²	m	"	"	Chân công trình	90.682	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/PVC 1x35mm²	m	"	"	Chân công trình	124.364	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/PVC 1x50mm²	m	"	"	Chân công trình	172.727	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/PVC 1x70mm²	m	"	"	Chân công trình	252.096	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/PVC 1x95mm²	m	"	"	Chân công trình	334.227	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/PVC 1x120mm²	m	"	"	Chân công trình	419.727	Tỉnh Hưng Yên
		Dây 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC						
		Cu/XLPE/PVC 2x6mm²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	50.177	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 2x10mm²	m	"	"	Chân công trình	76.259	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 2x16mm²	m	"	"	Chân công trình	129.546	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 2x25mm²	m	"	"	Chân công trình	189.309	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 2x35mm²	m	"	"	Chân công trình	254.082	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 2x50mm²	m	"	"	Chân công trình	343.727	Tỉnh Hưng Yên
		Dây 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC						
		Cu/XLPE/PVC 3x10mm²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	111.668	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 3x16mm²	m	"	"	Chân công trình	175.318	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 3x25mm²	m	"	"	Chân công trình	273.773	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 3x35mm²	m	"	"	Chân công trình	368.773	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 3x50mm²	m	"	"	Chân công trình	538.046	Tỉnh Hưng Yên
		Dây 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC						
		Cu/XLPE/PVC 4x6mm²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	96.727	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 4x10mm²	m	"	"	Chân công trình	147.509	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 4x16mm²	m	"	"	Chân công trình	229.209	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 4x25mm²	m	"	"	Chân công trình	360.741	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 4x35mm²	m	"	"	Chân công trình	478.454	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 4x50mm²	m	"	"	Chân công trình	630.454	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 4x70mm²	m	"	"	Chân công trình	906.818	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 4x95mm²	m	"	"	Chân công trình	1.268.682	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC 4x120mm²	m	"	"	Chân công trình	1.575.273	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp ngầm 2 lõi (Cu/XLPE/PVC/DSTA)						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6mm²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	62.182	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10mm²	m	"	"	Chân công trình	89.818	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16mm²	m	"	"	Chân công trình	139.046	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x25mm²	m	"	"	Chân công trình	207.273	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35mm²	m	"	"	Chân công trình	280.682	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50mm²	m	"	"	Chân công trình	371.364	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x70mm²	m	"	"	Chân công trình	535.454	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x95mm²	m	"	"	Chân công trình	734.091	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x120mm²	m	"	"	Chân công trình	932.727	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x150mm²	m	"	"	Chân công trình	1.122.727	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp ngầm 3 lõi (Cu/XLPE/PVC/DSTA)						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6mm²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	86.364	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10mm²	m	"	"	Chân công trình	133.864	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16mm²	m	"	"	Chân công trình	194.318	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25mm²	m	"	"	Chân công trình	306.591	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35mm²	m	"	"	Chân công trình	414.546	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50mm²	m	"	"	Chân công trình	578.636	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70mm²	m	"	"	Chân công trình	811.818	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95mm²	m	"	"	Chân công trình	1.079.546	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120mm²	m	"	"	Chân công trình	1.315.318	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150mm²	m	"	"	Chân công trình	1.640.909	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185mm²	m	"	"	Chân công trình	2.055.454	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240mm²	m	"	"	Chân công trình	2.620.273	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300mm²	m	"	"	Chân công trình	3.281.818	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6mm²	m	"	"	Chân công trình	159.689	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10mm²	m	"	"	Chân công trình	256.232	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16mm²	m	"	"	Chân công trình	386.185	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16mm²	m	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25mm²	m	"	"	Chân công trình	538.192	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25mm²	m	"	"	Chân công trình	689.562	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35mm²	m	"	"	Chân công trình	729.965	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35mm²	m	"	"	Chân công trình	1.003.338	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50mm²	m	"	"	Chân công trình	1.054.502	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50mm²	m	"	"	Chân công trình	1.354.004	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm²	m	"	"	Chân công trình	1.435.322	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70mm²	m	"	"	Chân công trình	1.725.475	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95mm²	m	"	"	Chân công trình	1.829.658	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95mm²	m	"	"	Chân công trình	2.173.390	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm²	m	"	"	Chân công trình	2.268.457	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95mm²	m	"	"	Chân công trình	2.599.447	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120mm²	m	"	"	Chân công trình	2.699.148	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120mm²	m	"	"	Chân công trình	2.812.465	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120mm²	m	"	"	Chân công trình	3.277.931	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150mm²	m	"	"	Chân công trình	3.392.848	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185mm²	m	"	"	Chân công trình	3.534.006	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150mm²	m	"	"	Chân công trình	4.201.758	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185mm²	m	"	"	Chân công trình	4.350.283	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240mm²	m	"	"	Chân công trình	4.577.444	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp ngầm 4 lõi (Cu/XLPE/PVC/DSTA)						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6mm²	m	QCVN 4:2009/BKHCN	"	Chân công trình	109.682	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm²	m	"	"	Chân công trình	170.136	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm²	m	"	"	Chân công trình	259.091	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm²	m	"	"	Chân công trình	414.546	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm²	m	"	"	Chân công trình	561.364	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm²	m	"	"	Chân công trình	820.454	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm²	m	"	"	Chân công trình	1.096.818	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm²	m	"	"	Chân công trình	1.511.364	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm²	m	"	"	Chân công trình	1.856.818	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150mm²	m	"	"	Chân công trình	2.288.636	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185mm²	m	"	"	Chân công trình	2.867.273	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240mm²	m	"	"	Chân công trình	3.584.091	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm²	m	"	"	Chân công trình	4.503.864	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột bát giác H=6m, T=3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	"	Chân công trình	3.306.106	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=7m, T=3mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.790.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=8m, T=3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.354.066	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=8m, T=3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.982.663	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=8m, T=4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.452.825	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=9m, T=3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.935.656	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=9m, T=3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.625.081	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=9m, T=4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.251.831	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=10m, T=3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.408.519	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=10m, T=4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.957.345	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=11m, T=4mm	Cột	"	"	Chân công trình	7.951.891	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột bát giác H=6m, T=3mm, Dn=78	Cột	TCCS 01:2022/PT	"	Chân công trình	2.854.220	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cột bát giác H=6m, T=3,5mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	3.474.075	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=7m, T=3mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	3.632.643	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=7m, T=3,5mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	4.072.309	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=8m, T=3mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	4.065.101	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=8m, T=3,5mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	4.684.956	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=8m, T=4mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	5.356.707	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=9m, T=3mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	4.872.355	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=9m, T=3,5mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	5.175.075	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=9m, T=4mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	6.104.859	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=10m, T=3,5mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	6.648.105	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác H=10m, T=4mm, Dn=78	Cột	"	"	Chân công trình	7.285.049	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng cao 2m, vươn 1,5m, tôn dày 3mm						
		Loại PT 01-D	Cần	TCCS 01:2022/PT	"	Chân công trình	1.912.612	Tỉnh Hưng Yên
		Loại PT05-D; PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25-D	Cần	"	"	Chân công trình	3.187.687	Tỉnh Hưng Yên
		Loại PT02-D; PT03-D; PT04-D; PT10-D; PT11-D; PT16-D;PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D	Cần	"	"	Chân công trình	2.422.642	Tỉnh Hưng Yên
		Loại PT01-K	Cần	"	"	Chân công trình	3.759.278	Tỉnh Hưng Yên
		Loại PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT22-K	Cần	"	"	Chân công trình	5.542.610	Tỉnh Hưng Yên
		Lọng bắt đèn pha	Cần	"	"	Chân công trình	4.407.994	Tỉnh Hưng Yên
		Cột tín hiệu giao thông						
		Cột tín hiệu giao thông H=29m tôn dày 3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	"	Chân công trình	3.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột tín hiệu giao thông H=39m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột tín hiệu giao thông H=44m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vươn W = 4m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	18.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vươn W = 5m tôn dày 5mm	Cột	"	"	Chân công trình	20.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vươn W = 6m tôn dày 5mm	Cột	"	"	Chân công trình	22.360.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vươn W = 7m tôn dày 6mm	Cột	"	"	Chân công trình	25.530.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vươn đôi W = 4m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	22.650.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vươn đôi W = 5m tôn dày 5mm	Cột	"	"	Chân công trình	26.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vươn đôi W = 6m tôn dày 5mm	Cột	"	"	Chân công trình	28.660.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột tín hiệu giao thông H = 6,2m tay vươn đôi W = 7m tôn dày 6mm	Cột	"	"	Chân công trình	33.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ và thiết bị điều khiển						
		Tủ DK chiếu sáng đèn LED thông minh tích hợp thiết bị thu phát tín hiệu, KT 1200*600*350	Tủ		"	Chân công trình	120.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đế chờ NEMA 7P + Shoprting Cap (lắp trên lưng đèn LED)	Cái		"	Chân công trình	900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thiết Bị điều khiển Tiết giảm công suất từ xa cho đèn LED (NEMA 7P - Lắp trên lưng đèn LED)	Cái		"	Chân công trình	7.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm Pin năng lượng mặt trời 18V/120W + Pin sạc + Remote	Bộ		"	Chân công trình	10.523.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm Pin năng lượng mặt trời 36V/200W + Pin sạc + Remote	Bộ		"	Chân công trình	14.807.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm Pin năng lượng mặt trời 36V/240W + Pin sạc + Remote	Bộ		"	Chân công trình	18.333.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm Pin năng lượng mặt trời 36V/300W + Pin sạc + Remote	Bộ		"	Chân công trình	20.987.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 50A	Cái		"	Chân công trình	15.968.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	Cái		"	Chân công trình	23.960.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cao áp chiếu sáng không bao gồm bóng						
		Đèn nấm cây thông (không bóng) (Sơn PU) Chiều cao 06-08m	Cái		"	Chân công trình	1.371.220	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn nấm Jupiter Son 70W (không bóng)	Cái		"	Chân công trình	1.395.450	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	Cái		"	Chân công trình	640.561	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cầu (không bóng) Malaysia+Loại D400 25W	Cái		"	Chân công trình	682.500	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	Cái		"	Chân công trình	894.600	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	Cái		"	Chân công trình	740.250	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	Cái		"	Chân công trình	450.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đế BPL/đui E27	Cái		"	Chân công trình	165.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí						
		Chùm đèn CH02-2	Cái	ISO 9001-2015	"	Chân công trình	1.068.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm đèn CH02-4	Cái	"	"	Chân công trình	1.680.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm đèn CH04-4	Cái	"	"	Chân công trình	2.340.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm đèn CH04-5	Cái	"	"	Chân công trình	3.420.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm đèn CH06-4	Cái	"	"	Chân công trình	1.680.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm đèn CH06-5	Cái	"	"	Chân công trình	1.740.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm đèn CH08-5	Cái	"	"	Chân công trình	1.764.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm đèn CH11-3	Cái	"	"	Chân công trình	2.280.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm đèn CH11-4	Cái	"	"	Chân công trình	3.360.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm đèn CH12-4	Cái	"	"	Chân công trình	2.880.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột đa giác H=14, T=5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT	"	Chân công trình	21.721.922	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác H=14, T=4mm	Cột	"	"	Chân công trình	18.235.291	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác H=17, T=5mm	Cột	"	"	Chân công trình	26.530.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác H=21, T=5mm	Cột	"	"	Chân công trình	31.080.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn trang trí sân vườn						
		Đèn jupiter son 70W	Cái	ISO 9001-2015	"	Chân công trình	1.420.325	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cầu D400 70W	Cái	"	"	Chân công trình	970.640	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cầu D400 40W	Cái	"	"	Chân công trình	953.468	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cầu D400 25W	Cái	"	"	Chân công trình	926.489	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cầu D400 20W	Cái	"	"	Chân công trình	910.648	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cầu D400	Cái	"	"	Chân công trình	801.641	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cầu D300	Cái	"	"	Chân công trình	475.163	Tỉnh Hưng Yên
		Cầu trong tháp sơn D400	Cái	"	"	Chân công trình	1.108.640	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn nấm bách tán 0,8m	Cái	"	"	Chân công trình	1.523.600	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn nấm cây thông 0,6m	Cái	"	"	Chân công trình	1.324.560	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn nấm Comet 140cm	Cái	"	"	Chân công trình	1.765.429	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện chiếu sáng						
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCCS 01:2022/PT	"	Chân công trình	870.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M16x340x340x500	Cái	"	"	Chân công trình	588.100	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M16x260x260x500	Cái	"	"	Chân công trình	523.950	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M16x240x240x525	Cái	"	"	Chân công trình	540.800	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M24x300x300x675	Cái	"	"	Chân công trình	710.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột đa giác M24x1350x8	Cái	"	"	Chân công trình	3.102.375	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		KM cột đa giác M24x1500x12	Cái	"	"	Chân công trình	5.568.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột đa giác M30x1350x8	Cái	"	"	Chân công trình	4.892.375	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột đa giác M30x1500x12	Cái	"	"	Chân công trình	7.668.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá đỡ tủ điện dùng lập là 30x3	Cái	"	"	Chân công trình	521.640	Tỉnh Hưng Yên
		Đế gang DC01 cao 1,38m sơn PU + Thân cột thép cao 8m ngọn D78-35mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	"	"	Chân công trình	8.590.674	Tỉnh Hưng Yên
		Đế gang DC01 cao 1,38m sơn PU + Thân cột thép cao 11m ngọn D78-40 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	"	"	Chân công trình	11.022.966	Tỉnh Hưng Yên
		Đế gang DC05 cao 1,58m sơn PU + Thân cột thép cao 9m ngọn D78-35 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	"	"	Chân công trình	9.338.262	Tỉnh Hưng Yên
		Đế gang DP05 cao 1,58m sơn PU + Thân cột thép cao 10m ngọn D78-40 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	"	"	Chân công trình	10.334.606	Tỉnh Hưng Yên
		Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) (Sơn PU)	Cột	"	"	Chân công trình	7.628.853	Tỉnh Hưng Yên
		Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260) (Sơn PU)	Cột	"	"	Chân công trình	4.222.342	Tỉnh Hưng Yên
		Cột Pine 108 (Khung móng M16x240x240) (Sơn PU) Chiều cao 3-4m	Cột	"	"	Chân công trình	3.882.690	Tỉnh Hưng Yên
		Cột Bamboo (Khung móng M16x190x190) (Sơn PU) Chiều cao 3-4m	Cột	"	"	Chân công trình	2.414.194	Tỉnh Hưng Yên
		Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240) (Sơn PU) Chiều cao 3-4m	Cột	"	"	Chân công trình	2.747.186	Tỉnh Hưng Yên
		Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240) (Sơn PU) Chiều cao 3-4m	Cột	"	"	Chân công trình	3.080.179	Tỉnh Hưng Yên
		Cột Banian (Khung móng M16x260x260) (Sơn PU) Chiều cao 3-4m	Cột	"	"	Chân công trình	4.312.250	Tỉnh Hưng Yên
		Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240) (Sơn PU) Chiều cao 3-4m	Cột	"	"	Chân công trình	4.549.622	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED đường phố						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED NEPTUNE công suất 40W-60 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) TCVN 7722-1-2017	"	Chân công trình	6.151.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED NEPTUNE công suất 75W-100 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	7.525.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED NEPTUNE công suất 110W-150 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	8.475.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED NEPTUNE công suất 160W-200W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	10.353.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 40W-60 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	7.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 75W-100 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	8.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 110W-150 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	9.353.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 160W-200 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	11.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 210W-250 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	12.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40W-60 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	8.655.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 75W-100 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	9.355.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 110W-150 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	11.630.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 160W-200 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	13.592.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 210W-250 W-DIM (Điều chỉnh theo cấp độ)	Cái	"	"	Chân công trình	14.875.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 705 công suất 40W-75W	Cái	"	"	Chân công trình	6.312.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED STAR 705 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	7.278.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 705 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	7.878.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 705 công suất 160W-200W	Cái	"	"	Chân công trình	8.730.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 870 công suất 40W-75W	Cái	"	"	Chân công trình	6.263.500	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 870 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	7.062.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 870 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	7.660.100	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 870 công suất 160W-200W	Cái	"	"	Chân công trình	8.552.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 801 công suất 60W-75W	Cái	"	"	Chân công trình	6.195.200	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 801 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	7.965.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 801 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	8.570.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 801 công suất 160W-200W	Cái	"	"	Chân công trình	9.265.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 804 công suất 40W-75W	Cái	"	"	Chân công trình	5.970.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 804 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	6.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 804 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	7.165.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 888 công suất 50W-75W	Cái	"	"	Chân công trình	6.199.200	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 888 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	6.699.200	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 888 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	7.130.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 888 công suất 160W-200W	Cái	"	"	Chân công trình	8.930.600	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 820 công suất 40W-75W	Cái	"	"	Chân công trình	5.862.600	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 820 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	6.566.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 820 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	7.060.100	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 820 công suất 160W-200W	Cái	"	"	Chân công trình	7.852.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 847 công suất 30W-40W	Cái	"	"	Chân công trình	1.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 847 công suất 50W-60W	Cái	"	"	Chân công trình	2.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 847 công suất 80W-100W	Cái	"	"	Chân công trình	3.591.040	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 847 công suất 110W-150W	Cái	"	"	Chân công trình	4.336.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 847 công suất 160W-200W	Cái	"	"	Chân công trình	5.653.400	Tỉnh Hưng Yên
67	Vật tư ngành điện	***Đèn LED chiếu sáng đường phố***			Công ty Cổ phần năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia			
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	"	Chân công trình	6.820.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 80W	"	"	"	Chân công trình	6.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 100W	"	"	"	Chân công trình	6.270.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 120W	"	"	"	Chân công trình	7.690.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 150W	"	"	"	Chân công trình	8.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 180W	"	"	"	Chân công trình	9.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 200W	"	"	"	Chân công trình	10.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 60W	"	"	"	Chân công trình	8.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 80W	"	"	"	Chân công trình	8.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 100W	"	"	"	Chân công trình	9.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 120W	"	"	"	Chân công trình	10.055.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 150W	"	"	"	Chân công trình	11.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 180W	"	"	"	Chân công trình	12.680.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 200W	"	"	"	Chân công trình	13.765.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 80W	"	"	"	Chân công trình	8.990.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 100W	"	"	"	Chân công trình	10.010.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 120W	"	"	"	Chân công trình	10.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 150W	"	"	"	Chân công trình	10.990.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 180W	"	"	"	Chân công trình	11.760.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 200W	"	"	"	Chân công trình	12.130.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -50W	"	"	"	Chân công trình	4.945.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -60W	"	"	"	Chân công trình	6.590.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -80W	"	"	"	Chân công trình	6.930.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -100W	"	"	"	Chân công trình	7.210.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -120W	"	"	"	Chân công trình	7.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -150W	"	"	"	Chân công trình	8.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -180W	"	"	"	Chân công trình	9.360.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 100W	"	"	"	Chân công trình	9.255.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 120W	"	"	"	Chân công trình	9.810.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 150W	"	"	"	Chân công trình	10.530.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 180W	"	"	"	Chân công trình	11.780.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-50W	"	"	"	Chân công trình	5.280.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-60W	"	"	"	Chân công trình	5.945.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-80W	"	"	"	Chân công trình	6.390.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-100W	"	"	"	Chân công trình	7.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-120W	"	"	"	Chân công trình	7.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-150W	"	"	"	Chân công trình	8.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-180W	"	"	"	Chân công trình	8.990.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 80W	"	"	"	Chân công trình	7.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 100W	"	"	"	Chân công trình	8.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 120W	"	"	"	Chân công trình	8.960.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 150W	"	"	"	Chân công trình	9.430.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 180W	"	"	"	Chân công trình	10.270.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 50W	"	"	"	Chân công trình	4.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 60W	"	"	"	Chân công trình	4.690.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 80W	"	"	"	Chân công trình	5.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 100W	"	"	"	Chân công trình	5.475.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 120W	"	"	"	Chân công trình	6.040.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 150W	"	"	"	Chân công trình	6.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 180W	"	"	"	Chân công trình	7.390.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 60W	"	"	"	Chân công trình	3.680.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 80W	"	"	"	Chân công trình	4.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 100W	"	"	"	Chân công trình	4.790.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 120W	"	"	"	Chân công trình	4.990.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 150W	"	"	"	Chân công trình	5.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 180W	"	"	"	Chân công trình	6.155.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn đường LED năng lượng mặt trời						
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 50W	"	"	"	Chân công trình	12.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 60W	"	"	"	Chân công trình	13.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 80W	"	"	"	Chân công trình	15.300.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 100W	"	"	"	Chân công trình	16.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 120W	"	"	"	Chân công trình	18.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 150W	"	"	"	Chân công trình	22.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 50W	"	"	"	Chân công trình	11.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 60W	"	"	"	Chân công trình	12.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 80W	"	"	"	Chân công trình	13.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 100W	"	"	"	Chân công trình	14.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 120W	"	"	"	Chân công trình	15.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 150W	"	"	"	Chân công trình	16.880.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân gang	"	"	"	Chân công trình	4.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	4.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân gang	"	"	"	Chân công trình	6.211.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	5.761.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	8.315.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân gang	"	"	"	Chân công trình	9.215.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân gang	"	"	"	Chân công trình	11.520.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	10.920.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn hiện đại	"	"	"	Chân công trình	5.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn NOVO đế nhôm thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	6.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-4	"	"	"	Chân công trình	1.575.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-5	"	"	"	Chân công trình	1.905.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-4	"	"	"	Chân công trình	2.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-5	"	"	"	Chân công trình	2.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-4	"	"	"	Chân công trình	1.420.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-5	"	"	"	Chân công trình	1.875.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-4	"	"	"	Chân công trình	2.465.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-5	"	"	"	Chân công trình	2.945.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-4	"	"	"	Chân công trình	2.620.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-5	"	"	"	Chân công trình	3.055.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH09-2	"	"	"	Chân công trình	2.730.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bảng điện cửa cột CS, sân vườn	"	"	"	Chân công trình	300.000	Tỉnh Hưng Yên
68	Vật tư ngành điện	***Đèn đường LED***			Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh (Hoàng Minh-HOMICO)			
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 40-65W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	"	Chân công trình	8.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 70-85W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 90-105W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 110-125W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 130-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	13.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 155-180W	Bộ	"	"	Chân công trình	14.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 185-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	16.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 40-65W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 70-85W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 90-105W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 110-125W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 130-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 155-180W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 185-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 205-250W	Bộ	"	"	Chân công trình	14.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD121 40-65W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD121 70-85W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD121 90-105W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD121 110-125W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD121 130-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD121 155-180W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD121 185-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.500.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Đèn LED HM SMD141 40-65W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 70-85W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 90-105W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 110-125W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 130-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 155-180W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 185-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 205-240W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED						
		Đèn pha LED HMFL 38 150-200W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	"	Chân công trình	6.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED HMFL 38 205-300W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED HMFL 38 305-400W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED HMFL 38 405-500W	Bộ	"	"	Chân công trình	13.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thiết bị chiếu sáng thông minh						
		Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây	Bộ	- ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chân chờ Nema 7 pín tại đèn: HMCNEMA-01	Bộ	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	"	"	Chân công trình	85.800.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	"	"	Chân công trình	79.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn đường LED năng lượng mặt trời						
		Bộ đèn LED HM SMD45 50W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	"	Chân công trình	24.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 60W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	25.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 70W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	27.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 80W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	28.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 90W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	29.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 100W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	30.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 110W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	31.300.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Bộ đèn LED HM SMD45 120W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	32.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=6m, dày 3mm	Cột	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	"	Chân công trình	2.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=7m, dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	2.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.530.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3.5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=11m, dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	2.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.400.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn đơn CD01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái	"	"	Chân công trình	1.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn kép CK01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái	"	"	Chân công trình	2.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần cánh buồm 1 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần cánh buồm 2 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái	"	"	Chân công trình	4.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá đỡ tấm pin NLMT	Bộ	"	"	Chân công trình	1.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá cắm cờ	Bộ	"	"	Chân công trình	250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác 14m-130-4mm	Cột	"	"	Chân công trình	17.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác 14m-130-5mm	Cột	"	"	Chân công trình	20.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	"	Chân công trình	28.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	"	"	Chân công trình	2.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	"	"	Chân công trình	4.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột trang trí hiện đại/cổ điện- đế ngang/nhôm/thép lắp bóng LED trang trí						
		Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 01; cao 3-4m; L1 Ø114mm, L2 Ø76mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	"	Chân công trình	3.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 02; cao 3-4m; L1 Ø141mm, L2 Ø89mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	"	"	Chân công trình	4.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 01 - 30-50W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 02 - 30-50W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang DC05B + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	"	Chân công trình	14.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang DC06 + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	"	Chân công trình	9.240.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang NOVOU + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	"	Chân công trình	9.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang BANIAN + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	"	Chân công trình	9.600.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Phụ kiện chiếu sáng						
		Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009	"	Chân công trình	15.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	"	"	Chân công trình	16.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vỏ tủ đựng thiết bị NLMT KT: 400x340x250mm/400x300x350mm	Bộ	"	"	Chân công trình	1.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng M16x240x240x525mm	Bộ	"	"	Chân công trình	400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng M24x300x300x675mm	Bộ	"	"	Chân công trình	730.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng M24x400x13500mm	Bộ	"	"	Chân công trình	3.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 (râu D10 dài 1,5 mét + tai bắt tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng)	Bộ	"	"	Chân công trình	700.000	Tỉnh Hưng Yên
69	**Trần, vách thạch cao**	Trần thạch cao khung xương chìm tiêu chuẩn dày 9mm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD	Công ty TNHH KNAUF Việt Nam	Chân công trình	141.745	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương chìm tiêu chuẩn dày 12.7mmmm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 12.7mmmm	m2	"	"	Chân công trình	163.865	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương chìm chịu ẩm dày 9mm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm MoistShield 9mm	m2	"	"	Chân công trình	159.915	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương chìm chịu ẩm dày 12.7mm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm MoistShield 12.7mm	m2	"	"	Chân công trình	195.465	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương chìm chịu nước dày 12.7mm (Khu vực bán hở, ban công …) Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu nước Glassmat 12.7mm	m2	"	"	Chân công trình	448.265	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Trần thạch cao khung xương chìm chống cháy EI60 Khung trần chìm xương cá Supra V và tấm thạch cao chống cháy FireShield 15.9mm	m2	"	"	Chân công trình	397.280	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương nổi Khung trần nổi T3 và tấm trang trí Palazo	m2	"	"	Chân công trình	171.630	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương nổi chịu ẩm Khung trần nổi T3 và tấm trang trí chống ẩm Palazo	m2	"	"	Chân công trình	182.655	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao tiêu âm đục lỗ dày 12mm Khung trần chìm Pro C và tấm thạch cao tiêu âm Echobloc R1 12mm	m2	"	"	Chân công trình	427.745	Tỉnh Hưng Yên
		Vách ngăn thạch cao tiêu chuẩn Khung vách Supra C76 và mỗi bên 01 lớp tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm	m2	"	"	Chân công trình	244.094	Tỉnh Hưng Yên
		Vách ngăn thạch cao chống cháy EI60 Khung vách Supra C76 và mỗi bên 01 lớp tấm chống cháy FireShield 15.9mm	m2	"	"	Chân công trình	393.574	Tỉnh Hưng Yên
		Bọc ống gió chống cháy EI30 Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 9.5mm	m2	"	"	Chân công trình	450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bọc ống gió chống cháy EI45 Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 9.5mm	m2	"	"	Chân công trình	450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bọc ống gió chống cháy EI60 Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 15.9mm	m2	"	"	Chân công trình	550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn MINI8 SS	Tấm	"	"	Chân công trình	85.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9mm	Tấm	"	"	Chân công trình	99.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm	Tấm	"	"	Chân công trình	155.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm MoistShield 9mm	Tấm	"	"	Chân công trình	145.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm UltraMoist 9mm	Tấm	"	"	Chân công trình	180.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm	Tấm	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chống cháy FireShield 9.5mm	Tấm	"	"	Chân công trình	150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chống cháy FireShield 12.7mm	Tấm	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chống cháy FireShield 15.9mm	Tấm	"	"	Chân công trình	295.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu nước GlassMat 12.7mm	Tấm	"	"	Chân công trình	875.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT) *(đvt: đồng)*	Khu vực
		Tấm tiêu chuẩn trang trí sơn Diamond	Tấm	"	"	Chân công trình	42.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm trang trí sơn Diamond	Tấm	"	"	Chân công trình	43.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn trang trí PVC Palazo	Tấm	"	"	Chân công trình	44.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm trang trí PVC Palazo	Tấm	"	"	Chân công trình	51.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thanh chính T3	Thanh	ASTM C635	"	Chân công trình	52.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thanh phụ dài T3	Thanh	ASTM C636	"	Chân công trình	17.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thanh phụ ngắn T3	Thanh	ASTM C637	"	Chân công trình	10.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thanh viền tường T3	Thanh	ASTM C638	"	Chân công trình	28.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần Pro C	Thanh	ASTM C639	"	Chân công trình	42.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung viền tường V32	Thanh	ASTM C640	"	Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần Xtra C	Thanh	ASTM C641	"	Chân công trình	34.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung viền tường V32	Thanh	ASTM C642	"	Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần xương cá Supra	Thanh	ASTM C643	"	Chân công trình	81.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần Supra	Thanh	ASTM C644	"	Chân công trình	50.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung viền tường V4	Thanh	ASTM C645	"	Chân công trình	24.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần xương cá Pro V	Thanh	ASTM C646	"	Chân công trình	70.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần Pro C	Thanh	ASTM C647	"	Chân công trình	42.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung viền tường V32	Thanh	ASTM C648	"	Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 51	Thanh	ASTM C649	"	Chân công trình	64.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 51	Thanh	ASTM C650	"	Chân công trình	59.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 64	Thanh	ASTM C651	"	Chân công trình	69.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 64	Thanh	ASTM C652	"	Chân công trình	64.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 76	Thanh	ASTM C653	"	Chân công trình	74.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 76	Thanh	ASTM C654	"	Chân công trình	69.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 92	Thanh	ASTM C655	"	Chân công trình	89.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 92	Thanh	ASTM C656	"	Chân công trình	84.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 102	Thanh	ASTM C657	"	Chân công trình	99.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 102	Thanh	ASTM C658	"	Chân công trình	94.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 150	Thanh	ASTM C659	"	Chân công trình	164.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 150	Thanh	ASTM C660	"	Chân công trình	159.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột xử lý mối nối EasyJoint90	Bao	TCVN 12693:2020	"	Chân công trình	170.000	Tỉnh Hưng Yên